



ĐẦU TƯ CÔNG (3)

Cơ hội của năm 2022 - 2023

Ngày 10/02/2022



Ngày 11/01/2022 đã khép lại Kỳ họp bất thường lần thứ Nhất theo đó Quốc hội đã thông qua 01 Luật và 04 Nghị quyết với sự thống nhất cao, trong đó bao gồm nội dung về chính sách tài khóa, tiền tệ để hỗ trợ triển khai **“Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội”** với quy mô khoảng 347,000 tỷ đồng (Gói Phục hồi).

Đây là chương trình có quy mô, tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng trong thời gian tới. BSC đã 2 lần ra báo cáo cập nhật về đầu tư công và khuyến nghị các mã liên quan. **Các báo cáo đầu tư công của BSC năm 2020 & 2021**

Câu hỏi lần này: Doanh nghiệp, người dân và những nhà đầu tư có thể kỳ vọng gì từ Gói Phục hồi 347,000 tỷ đồng?

A. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ

1. Chương trình phục hồi kinh tế (6 gói)
2. Đánh giá sơ bộ Gói 1, 2 và Gói 5
3. Phân tích Gói 3 (Doanh nghiệp) & Gói 4 (Hạ tầng)

B. NHÓM NGÀNH HƯỞNG LỢI

1. Ba nhóm chính
2. Dự án đường cao tốc
3. Khuyến nghị

C. CỔ PHIẾU HƯỞNG LỢI

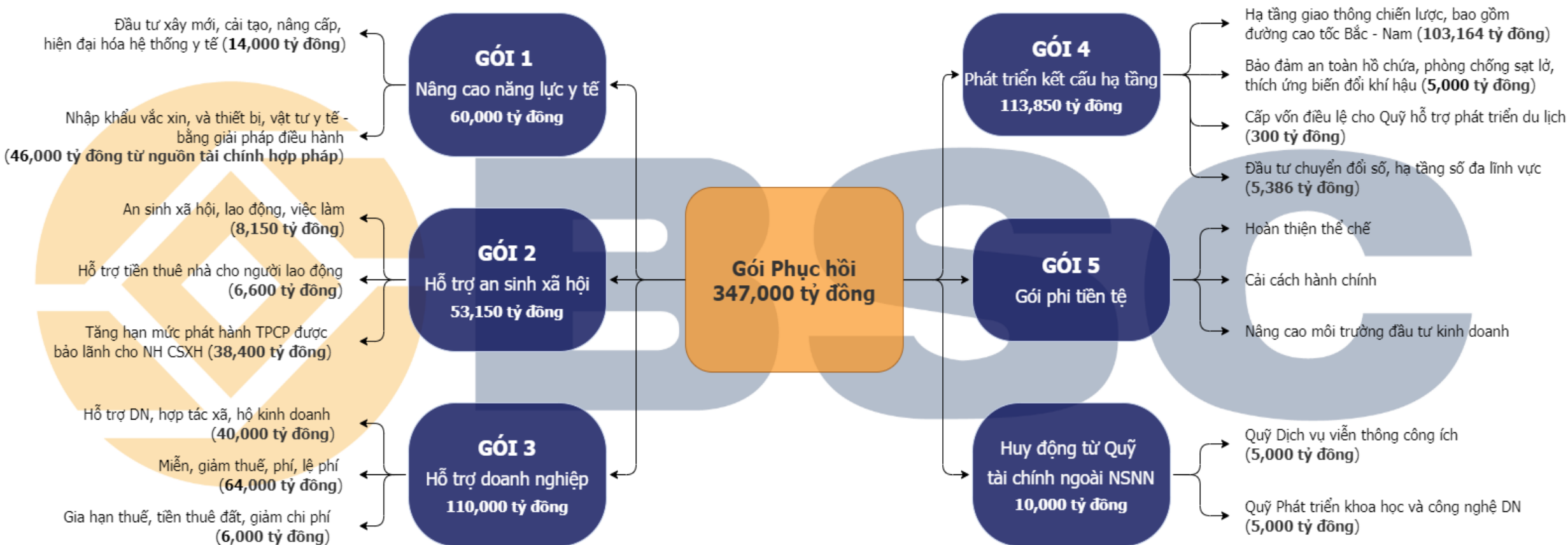
Các báo cáo đầu tư công trước: 2020 & 2021

ĐẦU TƯ CÔNG (3)

A. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ



ĐẦU TƯ CÔNG: Chương trình Phục hồi Kinh tế



Nguồn: Tổng hợp, BSC Research

ĐẦU TƯ CÔNG: Đánh giá Gói 1, 2 và Gói 5

Gói 1: Nâng cao năng lực y tế & Gói 2: Hỗ trợ An sinh xã hội

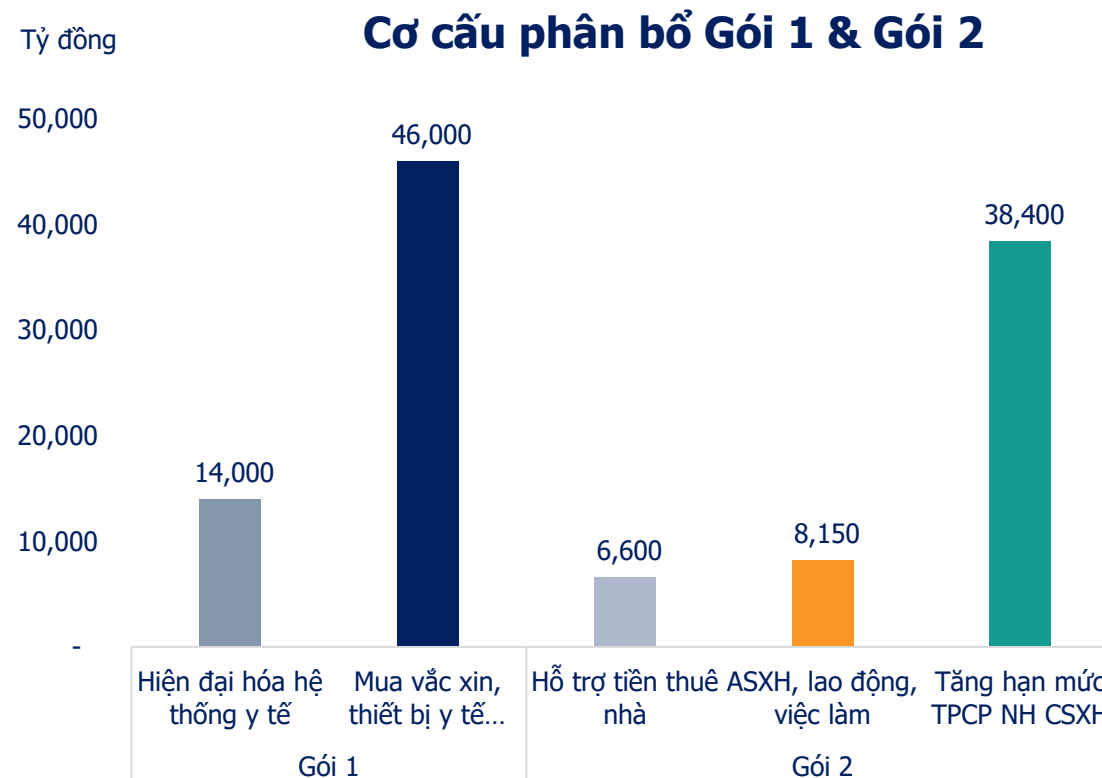
- Gói 1 dành 14,000 tỷ đồng để đầu tư, xây mới, cải tạo, nâng cấp hiện đại hóa hệ thống y tế và 46,000 tỷ đồng để nhập khẩu vắc xin và thiết bị vật tư... phục vụ phòng chống dịch;
- Gói 2 với quy mô 53,150 tỷ đồng trong đó dành 8,150 tỷ đồng nhằm đảm bảo ASXH, lao động, việc làm và dành khoảng 6,600 tỷ đồng để hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động;

Gói 5: Phi tiền tệ

- Mục tiêu của Gói bao gồm: hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính, nâng cao môi trường đầu tư kinh doanh;
- Đồng bộ với Nghị Quyết số 76/NQ-CP ngày 15/07/2021 của Chính phủ v/v ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Nhận định:

- Với 60,000 tỷ đồng đầu tư cho hệ thống y tế, phòng/chống dịch bệnh sẽ giúp các cơ sở y tế nâng cao năng lực ứng phó
→ giúp hiện thực hóa lộ trình mở cửa nền kinh tế gắn với bảo đảm an toàn, kiểm soát dịch bệnh;
- Gói ASXH sẽ hỗ trợ đời sống của người dân, người lao động, nhất là người nghèo, người yếu thế, đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh;
- Gói Phi tiền tệ được kỳ vọng sẽ tạo môi trường thuận lợi cho Doanh nghiệp, người dân đầu tư, kinh doanh
→ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế;

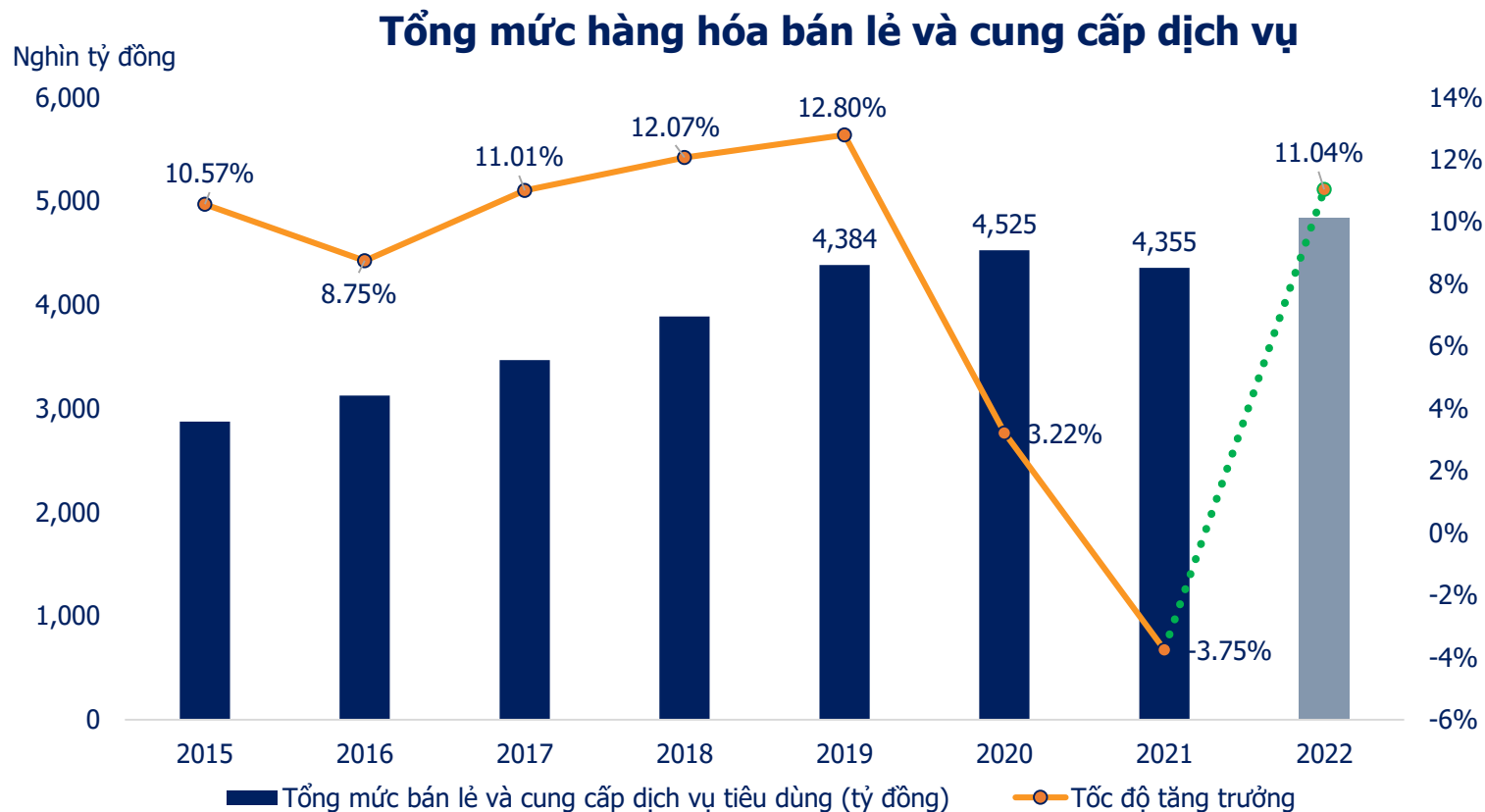


Nguồn: Tổng hợp, BSC Research

ĐẦU TƯ CÔNG: Gói 3 Phần miễn giảm thuế VAT

Chương trình hỗ trợ của Gói Phục hồi:

- Miễn, giảm thuế, phí, lệ phí với tổng ngân sách dự kiến là: 64,000 tỷ đồng (bao gồm giảm VAT 2%);
- Theo định hướng của Chương trình, đa số nhóm HHDV đang chịu VAT 10% sẽ được giảm xuống mức 8% trong năm 2022 trừ tài chính, BĐS, khai khoáng, kim loại, Dầu, hóa chất...
- Gia hạn thuế, tiền thuê đất, cắt giảm chi phí với tổng chi phí hỗ trợ dự kiến: 6,000 tỷ đồng;



Lưu ý: Tổng mức BLHH&DVTD trong báo cáo này không bao gồm Dịch vụ khác Nguồn: GSO, BSC Research

Dự báo:

- Tổng mức BLHH&DV 2022 có thể phục hồi vượt **4,836 nghìn tỷ đồng** (tăng vượt mức 11.04% - mức tăng trung bình 5 năm từ 2015-2019); góp phần phục hồi cầu cho nền kinh tế.
- Nhóm ngành có thể hưởng lợi: bán lẻ hàng tiêu dùng, dịch vụ ăn uống, lữ hành, và đa số ngành...

ĐẦU TƯ CÔNG: Gói 3 hỗ trợ doanh nghiệp

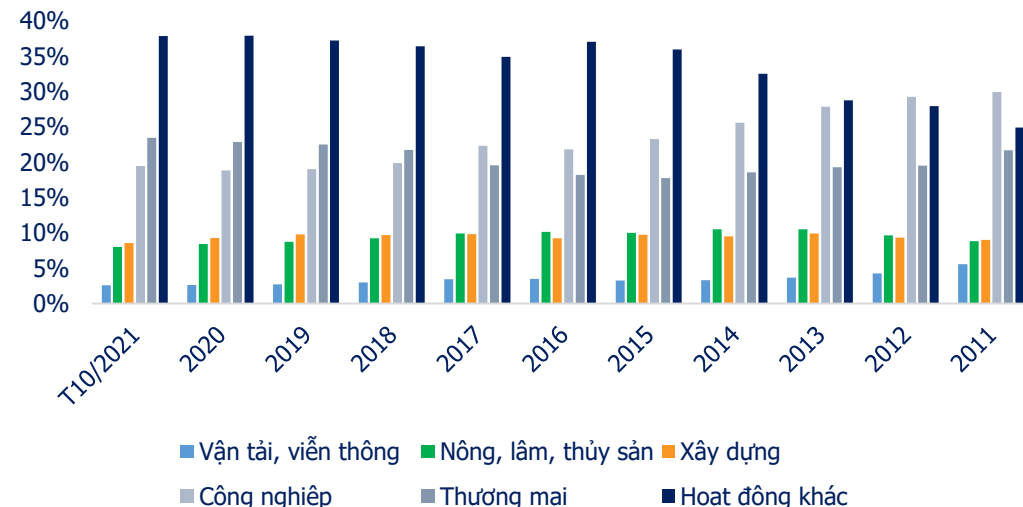
Chương trình hỗ trợ Doanh nghiệp, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh:

- Quy mô **40 nghìn tỷ đồng** bằng biện pháp **hỗ trợ lãi suất 2%** trong 2 năm 2022-2023 bằng Ngân sách Nhà nước thông qua hệ thống NHTM (*Giải pháp tài khóa*);
- NHNN **phấn đấu** giảm lãi suất từ **0.5-1%** trong 2 năm;
- Nhóm lĩnh vực dự kiến được hỗ trợ:** Hàng không, vận tải kho bãi; Du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống; giáo dục và đào tạo; Hoạt động dịch vụ thông tin; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Sản xuất phần mềm; Lập trình máy vi tính, nhà ở xã hội...

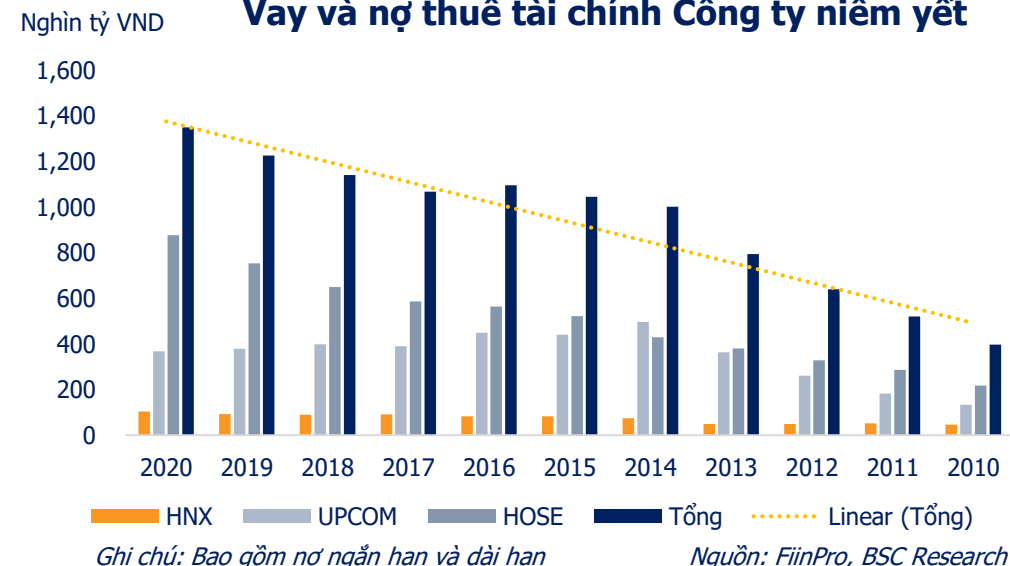
Nhận định:

- Giảm chi phí của doanh nghiệp 40,000 tỷ/2 năm;
- So sánh quy mô 40,000 tỷ và quy mô hỗ trợ lãi suất 2% → quy mô tín dụng được hỗ trợ lãi suất trung bình 1 triệu tỷ đồng/năm (chiếm khoảng 8-10% tổng dư nợ toàn nền kinh tế);
- Nếu mặt bằng lãi suất giảm 0.5% sẽ giúp các Doanh nghiệp giảm chi phí chung khoảng 50,000 tỷ đồng/năm (dư nợ toàn nền kinh tế T10/2021 đạt gần 10 triệu tỷ đồng), trong đó đối với các Công ty đang niêm yết dự kiến sẽ tiết kiệm được từ 6,000 – 6,500 tỷ đồng (nợ vay các DN trên 3 sàn HSX, HNX, Upcom năm 2020 đạt hơn 1,3 triệu tỷ đồng).

Cơ cấu tín dụng nền kinh tế



Vay và nợ thuê tài chính Công ty niêm yết

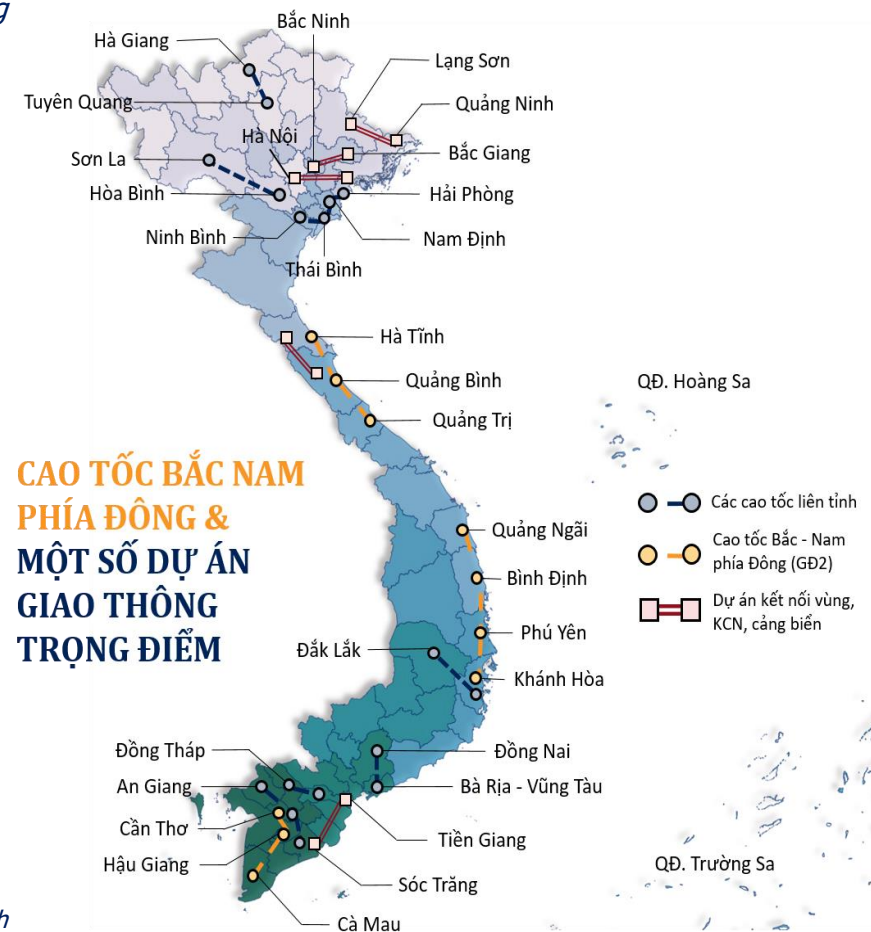


ĐẦU TƯ CÔNG: Gói 4 hạ tầng

Đơn vị: tỷ đồng

Dự án	TMĐT	Nguồn từ NSNN	Nguồn vốn		Dự kiến phân bổ vốn Gói Phục hồi		Tổng chi phát triển CSHT
			Đầu tư công 2021-2025	Gói Phục hồi 2022-2023	Năm 2022	Năm 2023	
Đường bộ Cao tốc	273,973	262,969	74,251	92,634	5,334	87,300	166,885
Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (giai đoạn 2)	146,990	146,990	47,169	72,476	2,051	70,425	119,645
Tuyến cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	18,635	18,635	5,740	3,500	37	3,463	9,240
Tuyến cao tốc An Hữu (Tiền Giang) - Cao Lãnh (Đồng Tháp)	6,054	6,054	1,864	1,204	12	1,192	3,068
Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng - Trần Đề	49,745	49,745	14,247	3,800	99	3,701	18,047
Cao tốc khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	17,435	17,435	5,231	2,320	35	2,285	7,551
Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang	6,264	4,800	-	3,584	1,000	2,584	3,584
Dự án cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu	9,770	9,770	-	4,650	2,000	2,650	4,650
Cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng	19,080	9,540	-	1,100	100	1,000	1,100
Dự án giao thông, kết nối tới các cửa ngõ, kết nối vùng, KCN, cảng biển	18,554	15,786	2,412	10,530	2,316	8,214	12,942
Cầu Đại Ngãi - QL60	8,040	8,040	2,412	4,130	16	4,114	6,542
Tuyến kết nối QL1A - Cầu Giẽ - QL21A - QL21B, cao tốc HN-HP	4,950	3,000	-	2,500	800	1,700	2,500
Tuyến đường tỉnh ĐT.295C, ĐT.285B, ĐT.277B kết nối Bắc Ninh, cầu Hà Bắc, Vành đai 4	1,495	1,000	-	900	300	600	900
QL12C kết nối khu liên hợp Fomosa Hà Tĩnh	669	500	-	500	200	300	500
Nâng cấp Quốc lộ 4B	3,400	3,246	-	2,500	1,000	1,500	2,500
Tổng cộng	292,527	278,755	76,663	103,164	7,650	95,514	179,827

Nguồn: Tổng hợp, BSC Research

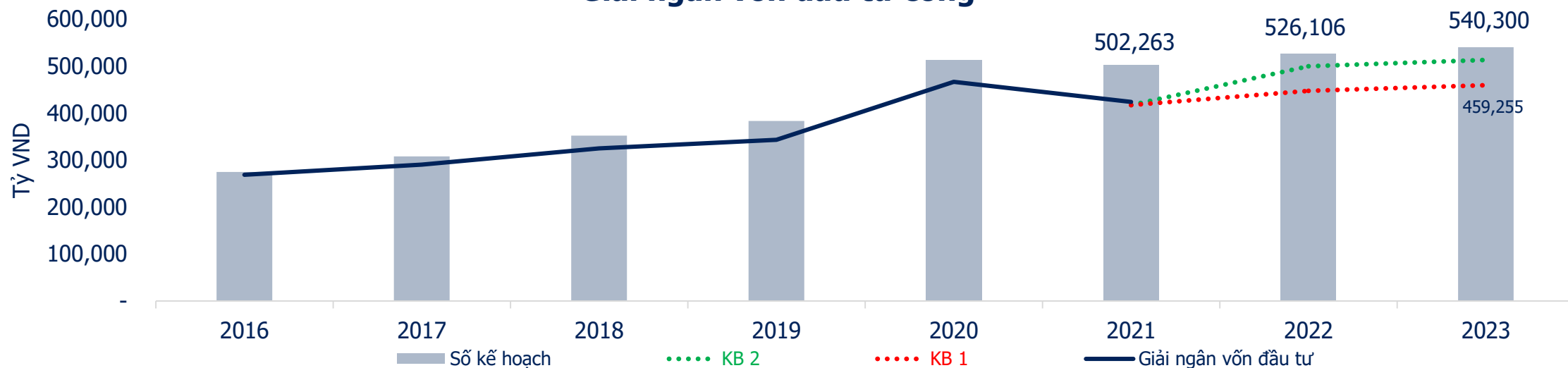


Nhận định:

- Gói Chương trình hỗ trợ kinh tế mới chiếm khoảng 4.1% GDP, trong đó Hạ tầng chiếm 1.3% GDP;
- Giải quyết bài toán hạ tầng - đang là nút thắt trong thu hút vốn đầu tư trong nước và FDI, đồng thời tăng hiệu quả, giảm chi phí chung của nền kinh tế.

ĐẦU TƯ CÔNG: Giải ngân hàng năm

Giải ngân vốn đầu tư công



Nguồn: BSC, GSO, Fiinpro

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022FC	2023FC
Kế hoạch đầu tư	274,561	307,661	352,017	383,336	512,037	502,263	526,106	540,300
12M% kế hoạch							KB1	KB2
Tổng	97.83	94.41	92.3	89.46	91.13	65.7%*	85	95
Trung tâm	95.33	91.13	89.94	85.29	91.42		85	95
Địa phương		95.38	92.84	90.25	91.06		85	95
12M% YoY								
Tổng	15.09	7.23	12.52	5.81	34.45		7.2	19.8
Trung tâm	14.89	3.91	-6.14	-12.03	59.69		8.0	20.2
Địa phương	15.15	8.21	17.75	9.78	29.95		7.1	19.7

*Tỷ lệ giải ngân đến 30/11/2021 mới đạt 65.7% Kế hoạch

ĐẦU TƯ CÔNG (3)

B. NHÓM NGÀNH HƯỞNG LỢI



NHÓM NGÀNH HƯỞNG LỢI: 3 NHÓM CHÍNH

A. Nhóm ngành VLXD

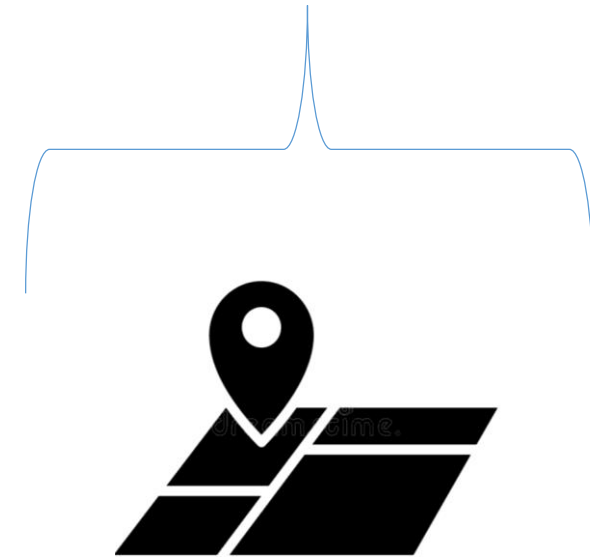
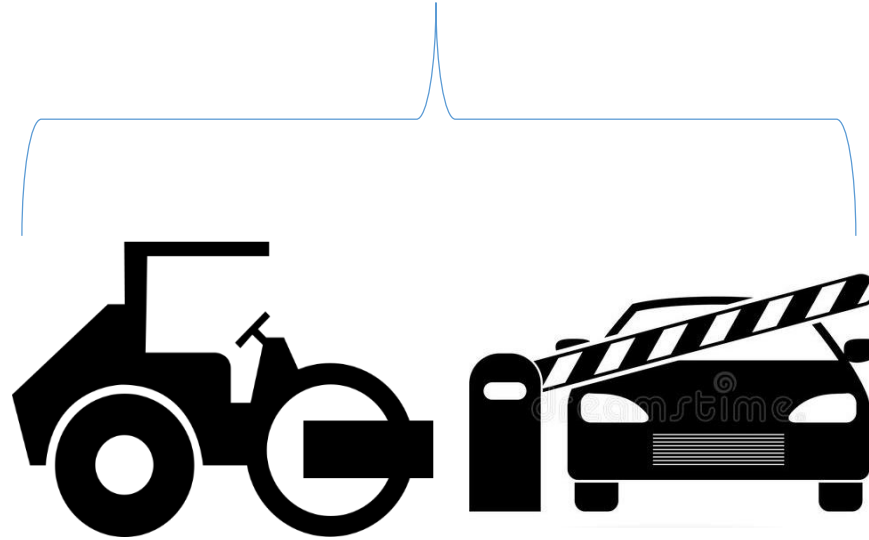
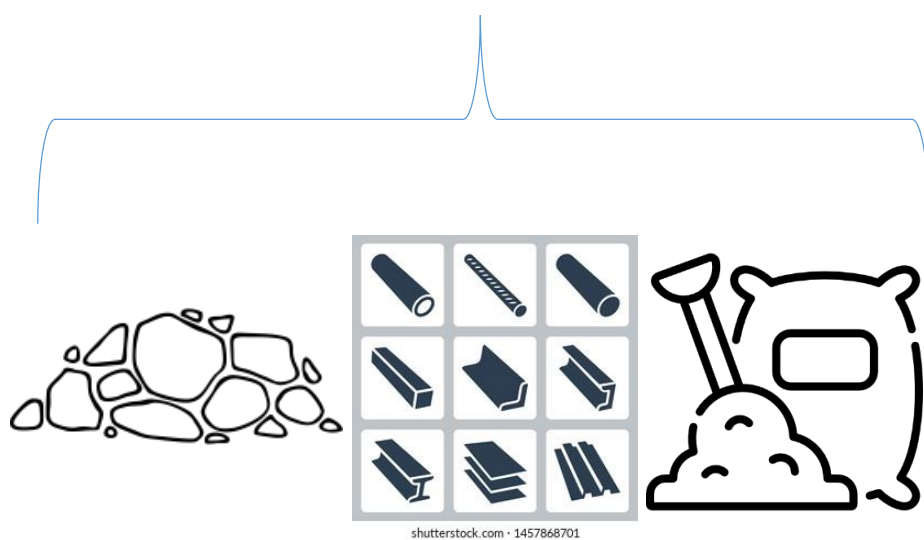
- Ngành Thép (HPG, HSG, NKG, SMC)
- Xi măng (HT1, BCC)
- Đá, cát (KSB, CTI, DHA, C32)
- Nhựa (BMP, NTP)
- Nhựa đường (PLC)

B. Nhóm ngành thi công

- Xây dựng hạ tầng (C4G, VCG, FCN, CTI, LCG, HUT)
- Xây dựng thương mại (CTD, HBC)
- ETC, Giao thông thông minh (ELC, ITD)
- Điện (PC1, HDG)

C. Nhóm ngành BĐS

- BĐS Dân cư (NLG, VHM, NVL, PDR...)
- BDS KCN (KBC, GVR, VGC, IDC, PHR, BCM...)



Chi tiết: Link báo cáo Các báo cáo đầu tư công của BSC: 2020 & 2021

ĐƯỜNG CAO TỐC: Khu công nghiệp và dân cư

VHM: Vinhomes Hưng Yên, Cổ Loa, Ocean Park 2, Vinhomes Hạ Long Xanh

VHM: Vinhomes Star City (Thanh Hóa), Vinhomes Hà Tĩnh

PDR: Dự án Đà Nẵng,
NVL: NovaBeach Cam Ranh – Nova Hill Mũi né, NovaWorld Phan Thiết

VHM: Dự án Vinhomes Cần Giờ,
NVL: Aqua City river park 112, Aqua City 81.
DXG: Opal Park View, Park City, City View, Gem Sky world
NLG: WaterFront, ngoài ra còn có
AGG ,KDH



KBC: Trảng Duệ 3, KDT Trảng Cát

PDR: Dự án Nhơn Hội (Lô 2,4,9)

KBC: KCN Sài Gòn- Nhơn Hội, Hưng Yên, Long An

GVR: KCN Dầu Giây, Long Khánh,...
IDC: KCN Nhơn Trạch I, Nhơn Trạch V
SZL: Sonadezi Long Thành

ĐƯỜNG CAO TỐC: Vật liệu xây dựng

HSG: 60,000 tấn ống thép

HSG: 200,000 tấn ống thép
800,000 tấn tôn mạ

HPG: 2,400,000 tấn thép xây dựng
3,500,000 tấn HRC
HSG: 580,000 tấn ống thép
180,000 tấn tôn mạ

NKG: 180,000 tấn ống thép

KSB: Thiện Tân 7 (4,349 m³)
DHA: Tân Cang 3 (4,147 m³),
Thạch Phú 2 (6,114 m³)
VLB: Thạch Phú 1, Thiện Tân 2,
Soklu 2, Tân Cang 1, Soklu 5
CTI: Thiện Tân 10 (26,600 m³),
Xuân Hòa (18,000 m³)



HPG: 350,000 tấn

HPG: 1,700,000 tấn
HSG: 280,000 tấn ống thép

DHA: Núi Gió (4,225 m³)
NNC: Mũi Tàu (22,509 m³)

HSG: 90,000 tấn ống thép
1,100,000 tấn tôn mạ

HSG: 150,000 tấn tôn mạ
NKG: 1,000,000 tấn tôn mạ (dự kiến 1,300,000 tấn năm 2022)
KSB: Tân Mỹ (1,771 m³), Phước Vĩnh (2,892 m³), Tam Lập...
C32: Tân Mỹ

Chú thích: Công suất nhà máy (tấn/năm), Trữ lượng khai thác còn lại (m³)

KHUYẾN NGHỊ: Cơ hội vẫn còn ở phía trước

Khuyến nghị ngày 08/12/2020

Khuyến nghị ngày 31/08/2021

	Vốn hóa (tỷ VND)	DTT 2020F	% yoy	LNST 2020F	Giá ngày 08/12/20	Giá mục tiêu	Upside		Vốn hóa (tỷ VND)	DTT 2021F	% yoy	LNST 2021F	Giá ngày 31/08/21	Giá mục tiêu	Upside
HPG	127,230	88,410	39%	11,615	36,250	41,000	13%	HPG	220,515	143,954	60%	29,293	49,300	58,200	18%
HSG	8,201	25,740	1.9%	1,048	18,550	18,000	-3%	HSG	19,517	46,098	67%	4,079	39,900	51,100	28%
HT1	5,952	7,994	-9.6%	622	16,000	19,600	25.5%	HT1	8,203	8,038	1%	603	21,500	23,600	10%
BMP	5,320	4,461	3%	496	60,900	63,000	3.6%	BMP	4,396	4,574	-2%	240	53,700	N/A	N/A
KBC	6,905	1,526	-53%	396	15,050	17,616	17%	KBC	20,011	5,255	144%	1,576	42,600	50,300	18%
PLC	2,713	5,317	-14%	179	25,300	31,600	25%	PLC	3,135	7,068	26%	244	38,800	43,500	12%
GVR	57,400	19,610	-0.6%	3,862	20,030	23,624	18%	SZC	4,840	753	74%	295	48,400	51,000	5%
LCG	1,325	3,594	41.7%	250	11,800	13,615	16%	LCG	1,942	3,677	4%	336	16,850	20,800	23%
C4G	1,000	2,106	-10.1%	91	9,300	12,560	35%	C4G	1,230	2,350	13%	195	11,800	15,000	27%
KSB	1,760	1,365	4%	359	27,300	29,741	9%	KSB	2,130	1,127	-15%	285	31,800	32,320	2%
VHM	273,030	103,699	28%	28,901	83,000	102,400	23.4%	VHM	356,388	93,228	30%	33,806	107,000	135,200	26.3%
DXG	7,360	4,870	-16%	302	11,800	17,000	24.4%	DXG	11,527	8,065	179%	1,279	22,100	30,000	35.7%
KDH	14,752	3,109	10%	1,180	23,300	28,800	23.6%	AGG	3,972	3,818	117%	519	47,800	62,100	30%
NLG	7,887	1,438	-44%	943	24,900	34,600	39%	NLG	12,409	5,813	157%	1,196	43,300	46,800	5.8%
								LHG	2,493	831	29%	282	49,850	55,700	12%

Cổ phiếu tăng mạnh mẽ sau khuyến nghị của BSC ở **báo cáo đầu tư công 2020 & 2021**



KHUYẾN NGHỊ: Danh mục cổ phiếu chủ đề đầu tư công

	Vốn hóa (tỷ VND)	DTT 2022	% yoy	LNST 2022	% yoy	EPS 2022 (đ/cp)	P/E fw	P/B fw	ROA 2022	ROE 2022	Giá ngày 13/01/22	Giá mục tiêu	Upside
HPG	208,885	150,743	67%	37,550	178%	8,373	5.6	2.2	14%	28%	46,700	64,100	37%
HSG	17,817	48,727	77%	4,313	274%	8,740	4.0	1.6	11%	25%	36,100	38,900	8%
NKG	8,315	25,243	118%	2,371	703%	10,856	3.45	1.4	17%	43%	37,900	41,700	11%
HT1	8,699	7,911	-1%	410	-32%	410	21.8	1.6	6%	7%	22,800	21,400	-
PLC	3,135	7,066	26%	244	64%	3,017	11.1	1.6	5%	18%	38,800	43,500	12%
BMP	4,838	5,409	12%	490	38%	5,987	9.9	2.1	14%	21%	59,100	65,900	11%
C4G	4,218	3,576	25%	232	22%	1,025	18.2	1.6	3%	9%	27,800	N/A	N/A
CTD	7,236	21,366	113%	1,303	302%	11,012	10.2	1.0	5%	9%	106,900	140,500	31%
HBC	6,994	16,854	50%	466	460%	2,020	13.8	1.6	2%	10%	28,850	N/A	N/A
KBC	27,115	5,502	156%	1,574	603%	5,592	11.5	2.1	10%	19%	57,000	67,300	18%
LHG	2,760	1,000	28%	367	25%	6,606	8.4	1.8	11%	23%	55,200	65,500	19%
CTI	1,745	724	15%	55	17%	786	31.1	1.2	5%	1%	27,700	32,800	18%
DHA	904	398	89%	97.5	25%	6,224	8.1	1.6	19%	18%	53,600	64,300	20%
DXG	20,622	8,158	182%	1,245	-	1,984	13.5	2.1	17%	-	34,600	44,200	28%
NLG	21,061	2,624	18%	1,027	23%	2,975	13.7	1.9	6%	15%	55,000	66,300	20%
VHM	357,929	93.228	30%	34.839	32%	8,001	9.6	2.3	15%	24%	82,200	108,000	31%
NVL	160,961	18,360	265%	4,412	13%	3,000	19.9	3.7	4%	20%	82,000	92,000	13%
AGG	4,824	1,406	-20%	414	0%	4,769	6.5	1.7	6%	27%	58,300	62,100	7%

ĐẦU TƯ CÔNG (3)

C. CỔ PHIẾU HƯỞNG LỢI



ĐẦU TƯ CÔNG: Các dự án giao thông quan trọng và DN hưởng lợi

Số km	Dự án	TMDT	Nguồn NSNN	Nguồn vốn		Dự kiến phân bổ vốn Gói Phục hồi		Tổng chi phát triển CSHT
				Đầu tư công 2021-2025	Gói Phục hồi 2022-2023	Năm 2022	Năm 2023	
659	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (giai đoạn 1)	97,288	83,635	60,668				60,668
63	Mai Sơn - QL45	12,111	12,111	9,415				
43	QL45- Nghi Sơn	5,534	5,534	4,397				
50	Nghi Sơn - Diễn Châu	7,293	7,293	6,032				
50	Diễn Châu - Bãi Vọt	13,338	6,618	5,379				
98	Cam Lộ - La Sơn	7,669	7,669	4,677				
50	Nha Trang - Cam Lâm	7,615	5,058	2,232				
79	Cam Lâm - Vĩnh Hảo	13,687	9,311	5,625				
106	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	10,854	10,854	8,830				
98	Phan Thiết - Dầu Giây	12,577	12,577	9,602				
7	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	5,003	5,003	3,837				
15	Cao Bồ - Mai Sơn	1,607	1,607	642				
	Bồi thường tái định cư sân bay Long Thành			4,660				4,660
A	Đường bộ Cao tốc	273,973	262,969	74,251	92,634	5,334	87,300	166,885
729	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (giai đoạn 2)	146,990	146,990	47,169	72,476	2,051	70,425	119,645
36	Bãi Vọt Hàm Nghi	7,403	7,403					
54	Hàm Nghi - Vũng Áng	10,185	10,185					
58	Vũng Áng - Bùng	11,785	11,785					
51	Bùng - Vạn Ninh	10,526	10,526					
68	Vạn Ninh - Cam Lộ	10,591	10,591					
88	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	20,898	20,898					
69	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	12,544	12,544					
62	Quy Nhơn - Chí Thạnh	12,298	12,298					
51	Chí Thạnh - Văn Phong	10,601	10,601					
83	Văn Phong - Nha Trang	12,906	12,906					
37	Cần Thơ - Hậu Giang	9,768	9,768					
72	Hậu Giang - Cà Mau	17,485	17,485					
	Tuyến cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	18,635	18,635	5,740	3,500	37	3,463	9,240
	Tuyến cao tốc An Hữu (Tiền Giang) - Cao Lãnh (Đồng Tháp)	6,054	6,054	1,864	1,204	12	1,192	3,068
	Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng - Trần Đề	49,745	49,745	14,247	3,800	99	3,701	18,047
	Cao tốc khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	17,435	17,435	5,231	2,320	35	2,285	7,551
	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang	6,264	4,800	-	3,584	1,000	2,584	3,584
	Dự án cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu	9,770	9,770	-	4,650	2,000	2,650	4,650
	Cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng	19,080	9,540	-	1,100	100	1,000	1,100
B	Dự án giao thông, kết nối tới các cửa ngõ, kết nối vùng, KCN, cảng biển	18,554	15,786	2,412	10,530	2,316	8,214	12,942
	Cầu Đại Ngãi - QL60	8,040	8,040	2,412	4,130	16	4,114	6,542
	Tuyến kết nối QL1A - Cầu Giẽ - QL21A - QL21B, cao tốc HN-HP	4,950	3,000	-	2,500	800	1,700	2,500
	Tuyến đường tỉnh ĐT.295C, ĐT.285B, ĐT.277B kết nối Bắc Ninh, cầu Hà Bắc, Vành đai 4	1,495	1,000	-	900	300	600	900
	QL12C kết nối khu liên hợp Formosa Hà Tĩnh	669	500	-	500	200	300	500
	Nâng cấp Quốc lộ 4B	3,400	3,246	-	2,500	1,000	1,500	2,500
	Tổng cộng	389,815	362,390	141,991	103,164	7,650	95,514	245,155



Nguồn: Tổng hợp, BSC Research

HPG – Tiếp tục dẫn đầu

Giá mục tiêu: VND 64,100 - Upside +37.4%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- **Sản lượng tiêu thụ thép nội địa duy trì ở mức cao** nhờ (1) các gói giải ngân vốn đầu tư công, tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng và (2) hoạt động xây dựng phục hồi khi dịch bệnh được kiểm soát.
- **Triển vọng tăng công suất** thêm 66% kể từ năm 2024 khi dự án Dung Quất 2 đi vào vận hành, tạo dư địa lớn cho tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận trong tương lai.
- **Biên lợi nhuận bị ảnh hưởng** bởi đà giảm của giá thép.
- **Định giá trở về mức hấp dẫn** với EPS 2022 dư báo ở mức 8,110 VNĐ, tương đương PE forward chỉ ở mức 5.7 lần (thấp hơn mức PE trung bình 5 năm của HPG).

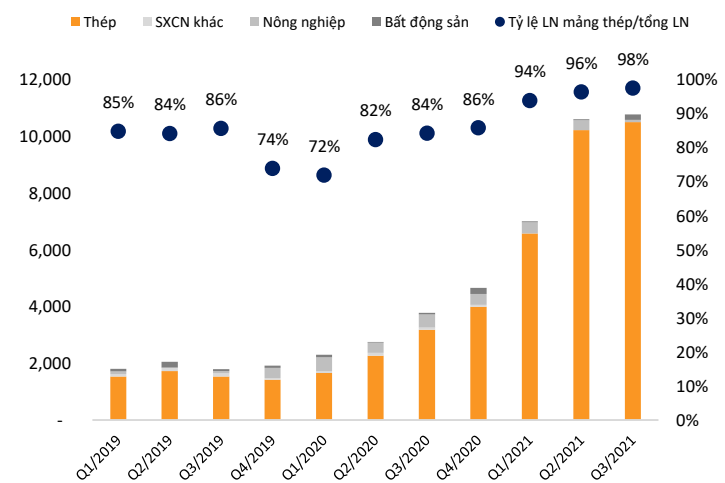
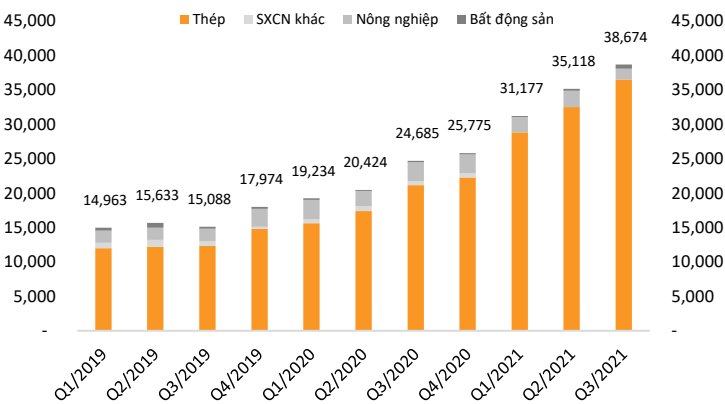
Rủi ro: (1) Giá bán thép giảm; (2) Biến động giá NVL.

	2020	2021E	2022F	Peer		2019	2020	2021E	2022F
PE	11.86	5.58	5.76	6.49	Doanh thu	63,658	90,119	150,743	160,505
PB	2.62	2.20	1.59	2.13	Lợi nhuận gộp	11,185	18,905	46,806	45,906
PS	1.72	1.39	1.30	1.31	Lợi nhuận sau thuế	7,578	13,506	37,550	36,376
ROE (%)	22.8%	39.5%	27.7%	41.4%	EPS	2,622	3,936	8,373	8,110
ROA (%)	10.3%	19.3%	13.8%	18.6%	Tăng trưởng EPS	-32.5%	50.1%	112.7%	-3.1%
EV/EBITDA	13.3	9.0	6.4	17.3	Nợ ròng/ VCSH	67.2%	68.3%	50.3%	44.4%

Báo cáo gần nhất: [link](#)

Thông tin giao dịch cổ phiếu

Giá hiện tại	VND 46,700
Vốn hóa (tỷ VND)	208,885
GTGD bq 30 ngày (tỷ VND)	863
Room NĐTNN còn lại	15.8%



HSG – Kỳ vọng đi cùng với rủi ro

TP 2022: VND 35,400 - Upside +1%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- **Sản lượng tiêu thụ tôn mạ và ống thép nội địa dự báo tăng trưởng trở lại** nhờ nhu cầu xây dựng dân dụng và công nghiệp phục hồi sau dịch bệnh.
- **Mạng lưới phân phối** hơn 500 cửa hàng trải dài khắp cả nước tiếp tục giúp HSG giữ vững thị phần ở nhóm dẫn đầu về tôn mạ và ống thép.
- **Biên lợi nhuận suy giảm** khi giá bán thép giảm. Giá nguyên vật liệu chính (HRC) giảm nhưng doanh nghiệp có thể chịu tác động tiêu cực vì hàng tồn kho giá cao lớn (chiếm 67% tài sản ngắn hạn tại thời điểm 30/09/2021).
- **Định giá giảm về mức thấp** trong chu kỳ 5 năm với PE forward niên độ 2021/2022 chỉ vào khoản 5 lần.

Rủi ro: (1) Hàng tồn kho lớn chịu sức ép nếu giá HRC tiếp đà giảm; (2) Giá bán thép giảm.

	19/20	20/21	21/22F	Peer
PE	8.90	4.02	4.96	6.49
PB	1.5	1.60	1.20	2.13
PS	0.3	0.45	0.37	1.31
ROE (%)	6.8%	39.8%	24.5%	41.4%
ROA (%)	1.9%	16.2%	10.5%	18.6%
EV/EBITDA	5.5	4.8	5.3	17.3

	18/19	19/20	20/21	21/22F
Doanh thu	28,035	27,531	48,727	46,42
Lợi nhuận gộp	3,199	4,627	8,881	6,96
Lợi nhuận sau thuế	361	1,153	4,313	3,49
EPS	852	2,593	8,740	7,07
Tăng trưởng EPS	204.3%	237.1%	237.0%	-19.0%
Nợ ròng/ VCSH	170.6%	115.5%	63.8%	60.5%

Nguồn: BSC Research

Báo cáo gần nhất: [link](#)

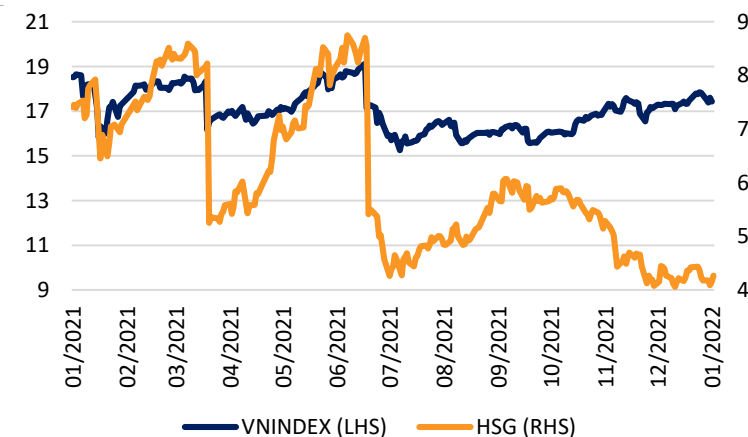
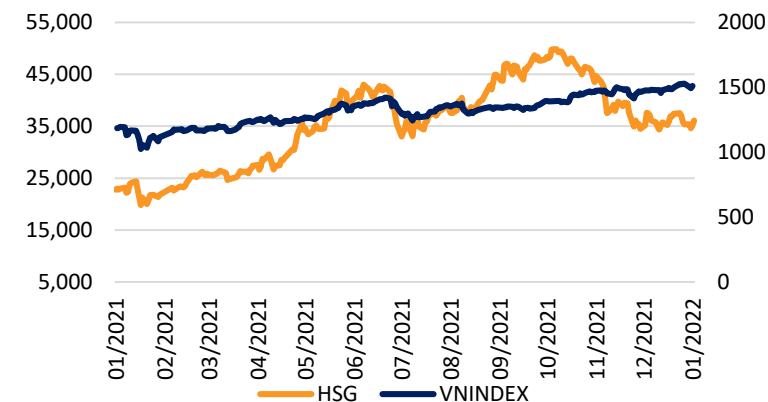
Thông tin giao dịch

Giá hiện tại VND 36,100

Vốn hóa thị trường (tỷ VND) 17,817

GTGDTB 30 ngày (tỷ VND) 246

Room khối ngoại còn lại 42.4%



NKG – Xuất khẩu là động lực tăng trưởng

TP 2022: VND 41,700 - Upside +11%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- **Xuất khẩu vẫn chiếm tỷ trọng lớn** trong hoạt động kinh doanh của NKG (ước vào khoảng 70% tổng sản lượng tiêu thụ).
- **Cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu thép dự báo sẽ gia tăng** khi dịch bệnh dần được kiểm soát, có thể khiến giá bán thép giảm từ mức nền cao của năm 2021, và khiến biên lợi nhuận suy giảm trong năm 2022.
- **Định giá giảm về mức thấp** với PE forward cho năm 2022 chỉ vào khoảng 4 lần.

Rủi ro: (1) Giá bán thép giảm; (2) Biến động giá NVL

	2020	2021E	2022F	Peer		2019	2020	2021E	2022F
PE	8.98	3.45	4.04	6.49	Doanh thu	12,177	11,560	25,243	22,221
PB	2.62	1.44	1.06	2.13	Lợi nhuận gộp	342	869	4,039	3,111
PS	1.72	0.32	0.37	1.31	Lợi nhuận sau thuế	47	295	2,371	2,022
ROE (%)	9.3%	43.3%	26.8%	41.4%	EPS	260	1,622	10,856	9,258
ROA (%)	3.8%	17.4%	13.2%	18.6%	Tăng trưởng EPS	-17.4%	523.8%	569.3%	-14.7%
EV/EBITDA	5.5	4.8	5.3	17.3	Nợ ròng/ VCSH	100.0%	87.5%	79.3%	65.1%

Báo cáo gần nhất: [link](#)

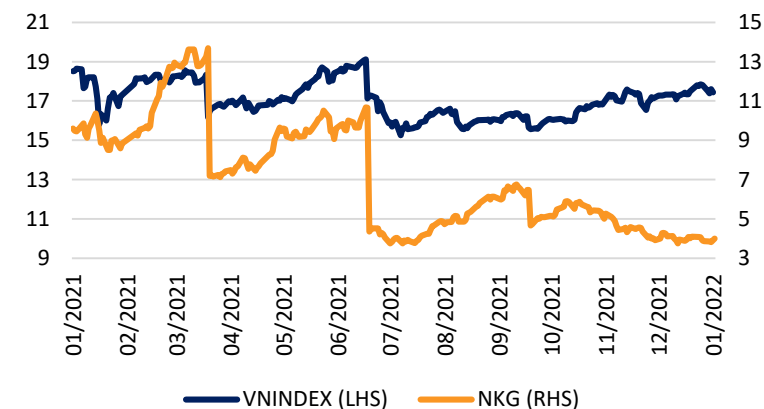
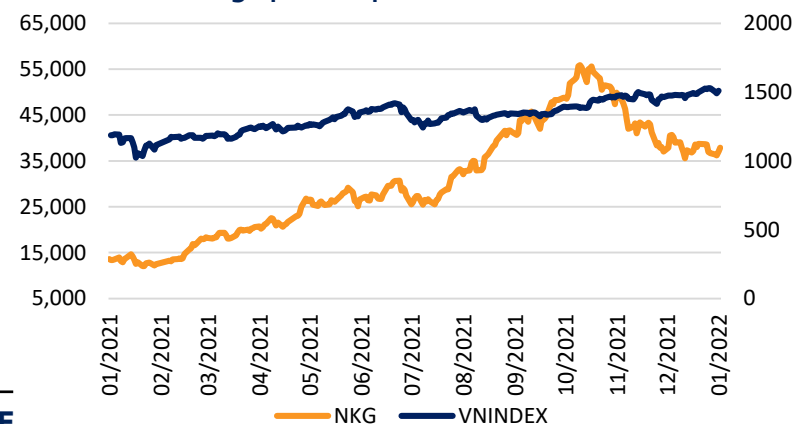
Thông tin giao dịch

Giá hiện tại VND 37,900

Vốn hóa thị trường (tỷ VNĐ) 8,315

GTGD TB 30 ngày (tr.USD) 24.32

Room khối ngoại còn lại 41.8%



Nguồn: BSC Research

HT1 – Anh cả của Xi măng

Giá mục tiêu: VND 21,400

LUÂN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- HT1 tiếp tục là doanh nghiệp triển vọng trong ngành nhờ (1) **chất lượng mỏ đá vôi** và (2) **vị trí gần các công trình giao thông trọng điểm** như Cao tốc Bắc - Nam, Cao tốc Long Thành – Dầu Giây, Cảng hàng không quốc tế Long Thành,... giúp giảm chi phí vận chuyển và nâng cao biên lợi nhuận.
- BSC dự báo sản lượng bán hàng của HT1 trong năm 2022 có thể đạt mức 7 triệu tấn (~95% công suất)** nhờ (1) Đầu tư công, đặc biệt là giải ngân vào các công trình cầu đường và (2) thị trường miền Nam phục hồi sau dịch là những yếu tố chính thúc đẩy sản lượng tiêu thụ của HT1 trong 2022.

Rủi ro: (1) Tình trạng cung vượt cầu của ngành xi măng; (2) Biến động giá NVL.

	2020	2021E	2022F	VN-INDEX
PE	7.7	21.87	13.19	17.73
PB	1.1	1.56	1.39	2.82
PS	0.7	1.13	1.00	4.65
ROE (%)	14.1%	7.1%	10.5%	10.4%
ROA (%)	7.1%	5.9%	7.1%	6.2%
EV/EBITDA	4.3	5.5	6.0	17.3

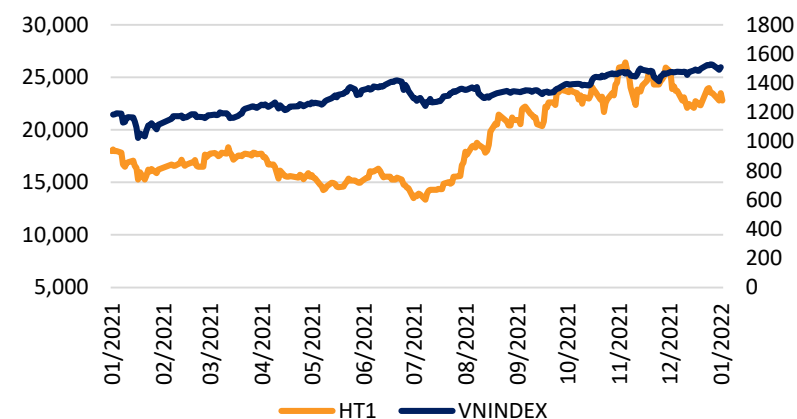
	2019	2020	2021E	2022F
Doanh thu	8,839	7,963	7,911	9,010
Lợi nhuận gộp	1,561	1,356	1,265	1,530
LNST	741	608	410	680
EPS	1,940	1,593	1,074	1,782
Tăng trưởng EPS	15.4%	-17.9%	-32.5%	65.9%
Nợ ròng/ VCSH	59.3%	44.1%	27.2%	22.0%

Nguồn: BSC Research

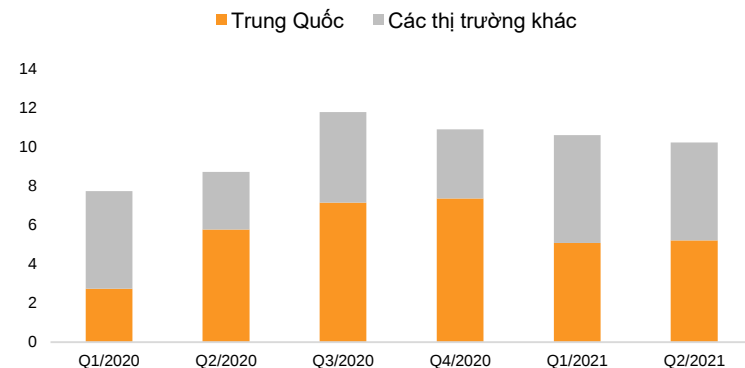
Báo cáo gần nhất: [link](#)

Thông tin giao dịch cổ phiếu

Giá hiện tại	VND 22,800
Vốn hóa (tỷ VND)	8,699
GTGD bq 30 ngày (Tỷ VND)	64
Room NĐTNN còn lại	46.5%



Xuất khẩu xi măng và clinker sang Trung Quốc chiếm hơn 50% tổng sản lượng



PLC – Hưởng lợi từ nhựa đường

TP: VND 52,300 - Upside +16.2%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- Chiếm 25-30% thị phần nhựa đường Việt Nam với tổng công suất gần 400,000 tấn/năm và 7 nhà máy phủ sóng toàn quốc.
- Các dự án đầu tư công cầu đường tạo động lực tăng trưởng mảng nhựa đường của PLC:
 - Dự án cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận đẩy mạnh tiến độ, tạo động lực tăng trưởng +20% yoy trong năm 2022.
 - Dự án cao tốc Bắc – Nam tạo động lực tăng trưởng dài hạn (trung bình +25% yoy) trong giai đoạn 2022-2025.

CATALYST: Dự án cao tốc Bắc – Nam giai đoạn 2 với tổng mức đầu tư 150,000 tỷ VND tạo động lực tăng trưởng cho nhóm ngành vật liệu.

RISK: (1) Công nợ khó đòi từ các dự án đầu tư công; (2) Giảm nhu cầu đầu nhờn do hạn chế các hoạt động giao thông vận tải

	2020	2021E	2022F	Peer
PE	15.9	18.1	15.0	14.7
PB	1.9	2.4	1.8	2.0
PS	1.4	2.3	1.9	1.5
ROE (%)	11.5%	15.5%	20.0%	13.3%
ROA (%)	3.2%	4.3%	4.9%	2.4%
EV/EBITDA	8.2	13.1	11.0	14.0

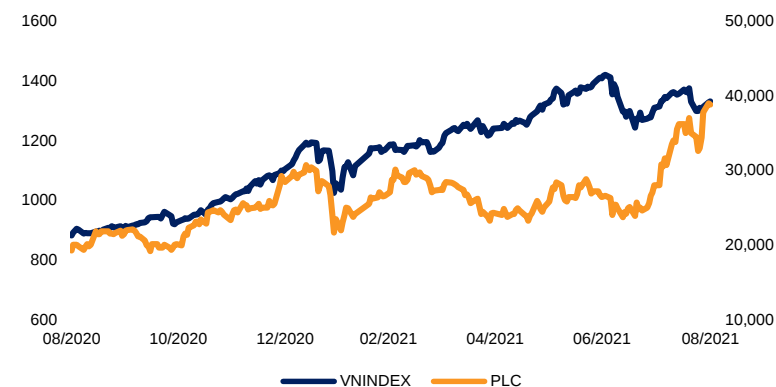
	2019	2020	2021E	2022F
Doanh thu	6,160	5,608	6,873	8,048
Lợi nhuận gộp	841	952	1,033	1,241
Lợi nhuận sau thuế	145	149	215	263
EPS	1,599	1,841	2,660	3,268
Tăng trưởng EPS	-9%	15%	45%	23%
Nợ/VCSH	130%	150%	162%	138%

Nguồn: BSC Research

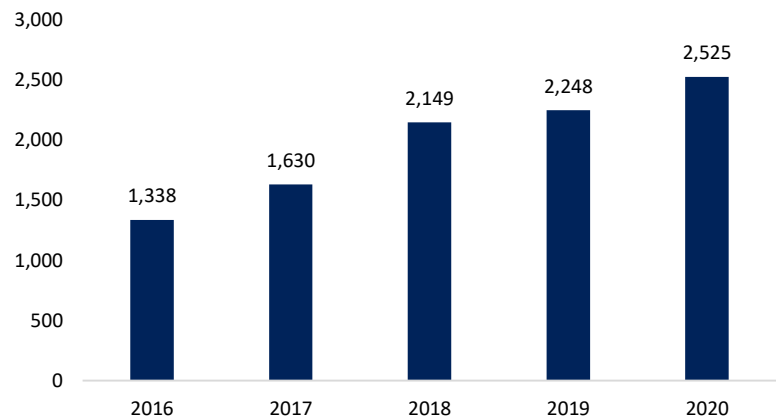
Báo cáo gần nhất: [link](#)

Thông tin cổ phiếu

Giá hiện tại	VND 45,000
Vốn hóa (tỷ VND)	3,635
GTGD TB 30 phiên (tỷ VND)	46.9
Room NN còn lại	47%



Doanh thu từ mảng nhựa đường



PC1 – Lá cờ đầu trong ngành xây lắp điện

TP: VND 51,000 - Upside +40%

Báo cáo gần nhất: [link](#)

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- **Mảng xây lắp điện duy trì triển vọng tích cực trong trung – dài hạn**, nhờ nhu cầu đầu tư hạ tầng năng lượng duy trì tại mức cao, trung bình 9.5 tỷ USD/năm theo Dự thảo Quy hoạch điện 8.
- **Triển vọng khả quan với mảng điện tái tạo** khi các nhà máy điện gió đầu nổi thành công trong 2021, góp phần tăng thêm công suất 144 MW, ước tính đóng góp gần 40 tỷ VND trong 2022.

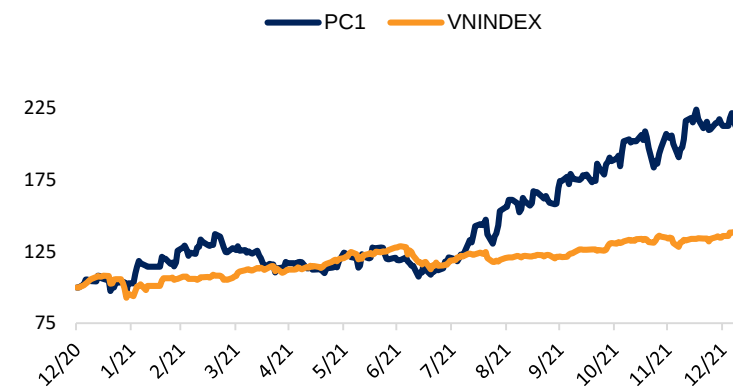
Rủi ro: (1) Rủi ro thời tiết ảnh hưởng đến sản lượng mảng thủy điện (2) Dịch bệnh bùng phát mạnh vẫn có khả năng tác động tiêu cực tới mảng xây lắp điện

	2020	2021E	2022F	Peer
PE	7.0	7.8	11.3	7.0
PB	0.9	1.4	1.2	0.9
PS	0.5	0.8	0.8	0.5
ROE (%)	12.9%	19.3%	11.2%	12.9%
ROA (%)	5.7%	7.5%	4.1%	5.7%
EV/EBITDA	9.2	8.7	9.1	9.2

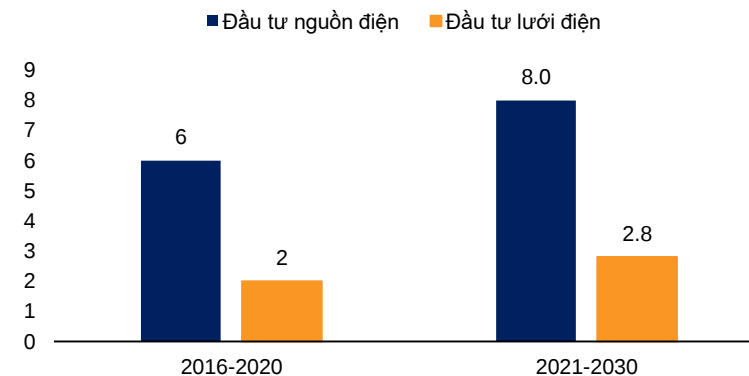
	2019	2020	2021E	2022F
Doanh thu	5,845	6,679	9,157	9,074
Lợi nhuận gộp	819	1,162	1,577	1,673
Lợi nhuận sau thuế	376	544	1,014	678
EPS	2,246	2,682	5,038	3,370
Tăng trưởng EPS	-36%	19%	88%	-33%
Nợ/VCSH	82%	79%	141%	121%

Thông tin cổ phiếu

Giá hiện tại	VND 36,500
Vốn hóa (tỷ VND)	8,960
GTGD TB 30 phiên (tỷ VND)	79.9
Room NN còn lại	45%



Nhu cầu đầu tư nguồn điện, lưới điện tăng mạnh



BMP – Khó khăn trong ngắn hạn

TP: VND 65,900 – Upside: +11.4%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- **KQKD 2021 chịu ảnh hưởng lớn từ dịch Covid-19.** Dịch bệnh kéo dài khiến sản lượng bán hàng giảm -12% YoY và ảnh hưởng đến tiến độ thu hồi công nợ từ các nhà phân phối.
- **Kỳ vọng phục hồi về KQKD của BMP kể từ đầu năm 2022** khi (1) Hợp nhất ngành, giảm áp lực cạnh tranh nhờ vào làn sóng Covid-19 thứ 4, (2) nhu cầu xây dựng hồi phục nhờ đẩy mạnh đầu tư công của Chính phủ cũng như xu hướng gia tăng nguồn cung BĐS thương mại ở các tỉnh phía Nam, (3) Sản lượng còn nhiều dư địa để tăng trưởng khi các năm qua chỉ vận hành ~75% tổng công suất và (4) Mức nền thấp năm 2021
- **Rủi ro:** (1) Biến động giá NVL, (2) Sản lượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh kéo dài.

	2020	2021E	2022F	Peer
PE	9.3	13.6	9.9	18.2
PB	2.0	2.1	2.1	2.7
PS	1.0	1.0	0.9	1.4
ROE (%)	21%	15%	21%	15%
ROA (%)	17%	10%	14%	5%

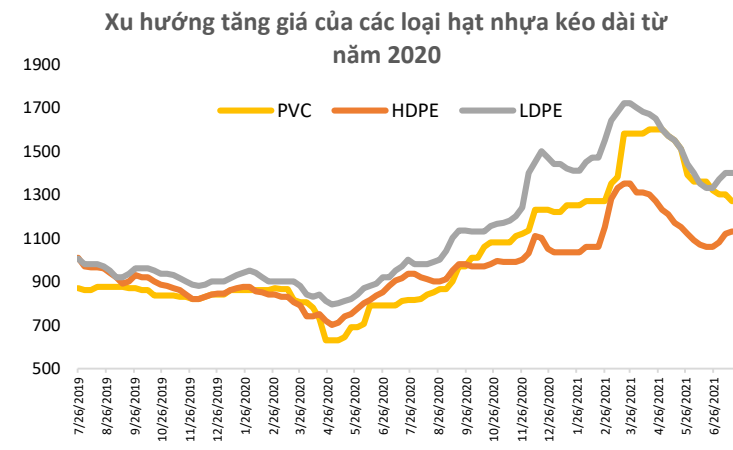
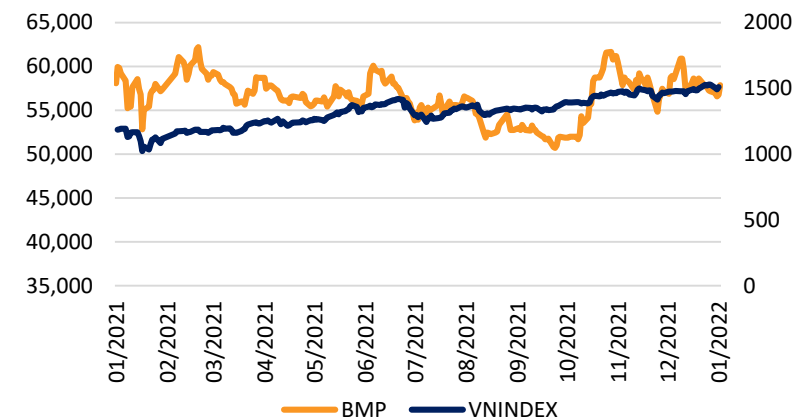
	2019	2020	2021E	2022F
Doanh thu	4,337	4,686	4,821	5,409
Lợi nhuận gộp	988	1,247	1,029	1,268
Lợi nhuận sau thuế	423	523	355	649
EPS	5,164	6,384	4,335	5,987
Tăng trưởng EPS	-1%	24%	-32%	38%
Nợ/VCSH	3.1%	3.1%	3.3%	3.3%

Nguồn: BSC Research

Báo cáo gần nhất: [link](#)

Thông tin giao dịch cổ phiếu

Giá hiện tại	VND 59,100
Vốn hóa (tỷ VND)	4,838
GTGD bq 30 ngày (Tỷ VND)	4
Room NĐTNN còn lại	15.3%



C4G – CTCP Tập đoàn CIENC04

TP: N/A

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

Triển vọng kinh doanh 2022:

- Mạng Xây lắp tăng trưởng tốt nhờ backlog chuyển tiếp từ cuối năm 2021 lớn: khoảng 4,000 tỷ VND và kỳ vọng giành thêm nhiều gói thầu tại các dự án giao thông trọng điểm.
- Ghi nhận phần còn lại dự án BĐS – KĐT Long Sơn với doanh thu **267 tỷ VND** và dự án 61 Nguyễn Trường Tộ **50 tỷ VND**.
- Kỳ vọng Nhà nước mua lại BOT Thái Nguyên – Chợ Mới trong 2022 thu về 1,100 tỷ VND

Catalyst: Niêm yết sàn HOSE trong năm 2022, phát hành tăng vốn thành công đáp ứng tiêu chí tài chính theo quy định để xây lắp các dự án quy mô lớn.

Rủi ro: COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp làm gián đoạn hoạt động xây lắp, thu phí BOT.

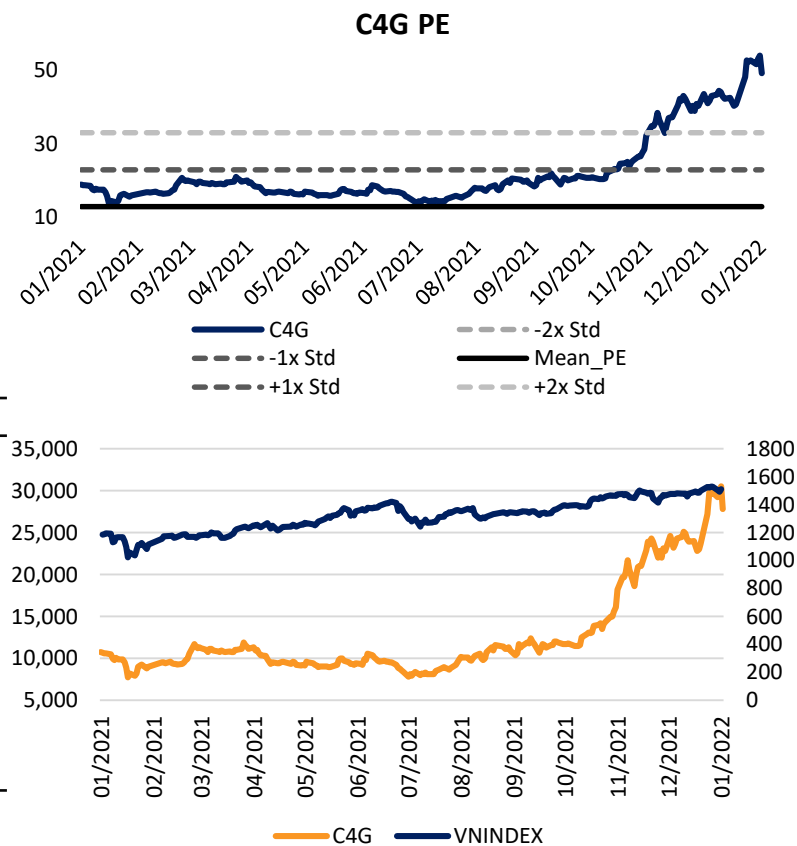
	2020	2021E	2022F	Peer
PE	43.7	22.2	18.2	24.2
PB	2.4	2.3	2.2	1.6
PS	1.3	1.5	1.2	1.4
ROE (%)	6%	14%	9%	15%
ROA (%)	1%	2%	3%	6%

	2019	2020	2021E	2022F
Doanh thu	2,342	2,090	2,870	3,576
Lợi nhuận gộp	360	360	532	487
Lợi nhuận sau thuế	92	64	190	232
EPS	927	283	839	1,026
Tăng trưởng EPS	-32%	-31%	197%	22%
Nợ/VCSH	76%	72%	74%	54%

Báo cáo gần nhất: [link](#)

Thông tin tổng quan

Giá cổ phiếu	VND 27,800
Vốn hóa thị trường (Tỷ VND)	4,218
GTGD bình quân 30 ngày (Tỷ VND)	90
Room cho NN còn lại	0.0%



Nguồn: BSC Research

CTD – Vực dậy từ khó khăn

TP: VND 140,500 - Upside +31%

[Link báo cáo](#)

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

CTD sẽ phục hồi hoạt động kinh doanh vào năm 2022 chủ yếu nhờ:

- Tái cấu trúc doanh nghiệp bắt đầu cho thấy thành quả vào năm 2022.
- Giá trị hợp đồng mới năm 2022 kỳ vọng sẽ đạt mức cao 30,000 tỷ đồng (+ 15% YoY) và giá trị backlog từ năm 2021 là hơn 23,460 tỷ đồng (+ 161% YoY).
- Dự phòng khoản phải thu khó đòi giảm do được đẩy mạnh hạch toán vào năm 2021.
- Tiềm năng tăng giá cao: (1) Định giá hấp dẫn so với các công ty cùng ngành trong nước (P/B của CTD là 1.05x 2022F so với P/B của các công ty cùng ngành là 1.5x); (2) Mức nền thấp năm 2021.

Rủi ro: (1) Dịch Covid - 19 ảnh hưởng đến công tác thi công xây dựng; (2) Giá thành nguyên vật liệu tăng cao; (3) Chi phí trích lập dự phòng các khoản phải thu cao hơn dự kiến.

Định giá hấp dẫn: Bên cạnh P/B 2022F, P/E 2022F là 10.2x, hấp dẫn hơn P/E các công ty cùng ngành là 21.8x.

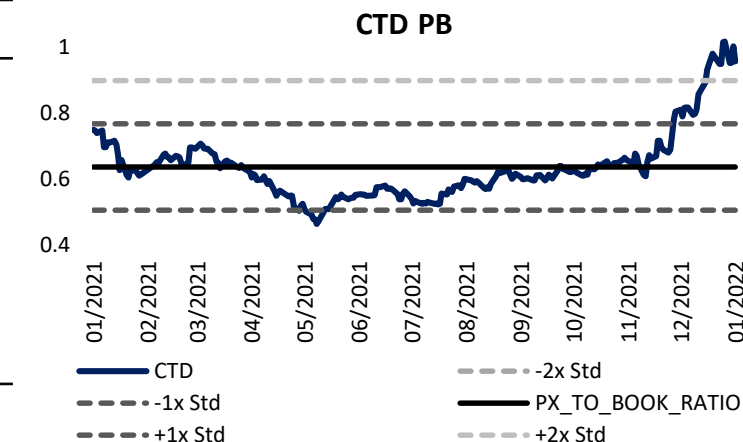
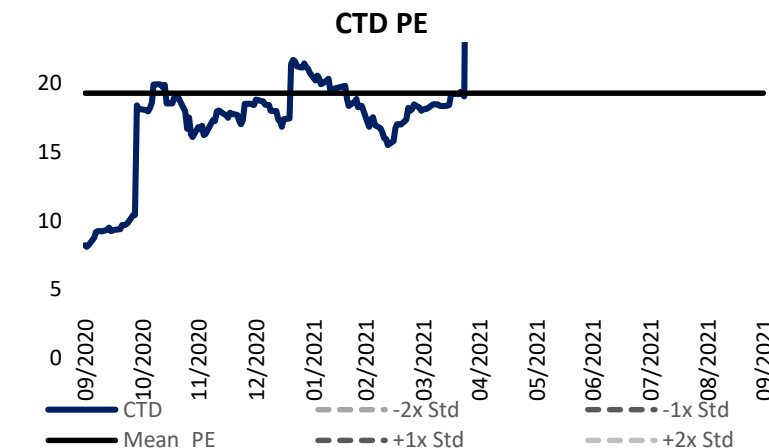
	2020	2021F	2022F	Peer
PE	26.5	40.9	10.2	21.8
PB	1.05	1.06	1.05	1.5
PS	0.61	0.87	0.42	0.33
ROE (%)	4%	3%	8%	5%
ROA (%)	2%	2%	5%	1%

	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu	23,733	14,558	10,040	21,366
Lợi nhuận gộp	1,048	856	481	1,303
LNST-CĐTS	711	334	217	873
EPS	8,320	4,219	2,738	11,012
Tăng trưởng EPS	-55%	-49%	-35%	302%
Nợ ròng / VCSH	0%	-40%	-55%	5%

Nguồn: BSC Research

Dữ liệu giao dịch

Giá hiện tại	VND 106,900
Vốn hóa (Tỷ VND)	7,896
GTGD bq 30 phiên (Tỷ VND)	89
Room NGTNN còn lại	1.7%



HBC – CTCP Tập đoàn Xây Dựng Hòa Bình

TP: N/A

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

HBC sẽ phục hồi hoạt động kinh doanh vào năm 2022 chủ yếu nhờ:

- Giá trị HĐ kỳ mới 2022 kỳ vọng đạt 20,000 tỷ VND (+21% YoY) và giá trị backlog chuyển sang từ 2021 là 18,900 tỷ VND (+39% YoY).
- Ngành xây dựng sẽ phục hồi song song với sự phục hồi của nguồn cung Bất động sản trong các năm tới.
- HBC là đối tác tin cậy của các chủ đầu tư lớn như Vinhomes, Novaland, Keppel Land... và các chủ đầu tư này dự kiến sẽ triển khai nhiều đại dự án mới.
- Kỳ vọng thoái vốn khỏi 4/11 dự án BĐS trong năm 2022-2023 thu về trên 1,000 tỷ VND.

Rủi ro: (1) Dịch Covid - 19 ảnh hưởng đến công tác thi công xây dựng; (2) Giá thành nguyên vật liệu tăng cao; (3) Chi phí trích lập dự phòng các khoản phải thu cao hơn dự kiến.

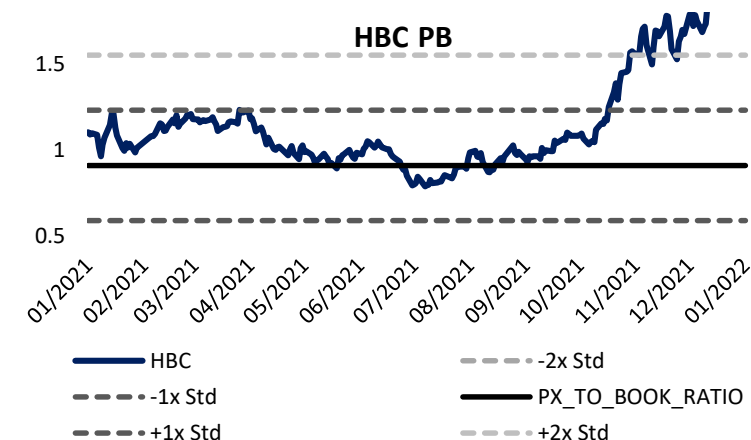
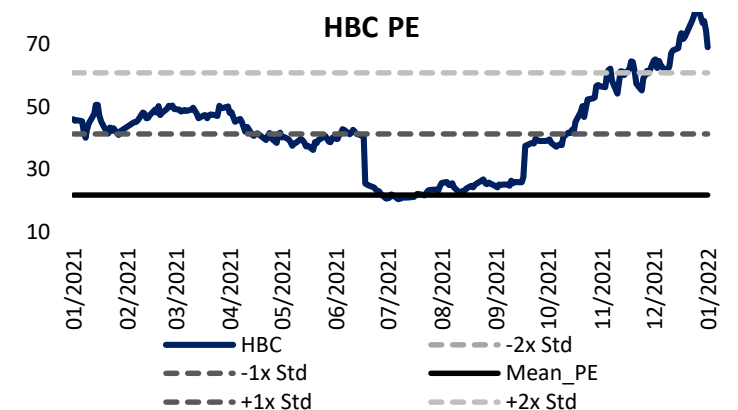
	2020	2021	2022	Peer
PE	77.2	77.6	13.8	21.8
PB	1.85	1.81	1.6	1.5
PS	0.6	0.6	0.4	0.33
ROE (%)	2%	2%	10%	5%
ROA (%)	0.5%	0.5%	2.4%	1%

	2019	2020	2021E	2022F
Doanh thu	18,610	11,225	11,225	16,854
Lợi nhuận gộp	1,246	736	786	1,517
LNST-CĐTS	417	86	104	583
EPS	1,717	340	360	2,020
Tăng trưởng EPS	-40%	-80%	6%	460%
Nợ ròng / VCSH	56%	52%	51%	54%

Link báo cáo

Dữ liệu giao dịch

Giá hiện tại	VND 28,850
Vốn hóa (Tỷ VND)	6,994
GTGD bq 30 phiên (Tỷ VND)	324
Room NGTTN còn lại	34.4%



Nguồn: BSC Research

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

Triển vọng kinh doanh 2022:

- Một số gói thầu xây dựng mới giá trị cao đang trong giai đoạn thi công, bao gồm Cao tốc Mai Sơn – QL45 (2,498 tỷ), Cầu Vĩnh Tuy 2 (1,255 tỷ), Cao tốc Vĩnh Hào – Phan Thiết (3,225 tỷ), Cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây (2,299 tỷ), Nghi Sơn – Diễn Châu (1,266 tỷ), QL45 – Nghi Sơn (1,100 tỷ).
- Sở hữu quỹ đất gần 2,000 ha và mục tiêu gia tăng quỹ đất lên 5,000 ha đảm bảo phát triển bền vững trong những năm tới.
- Tiến độ tại KĐT DL Cát Giá – Cát Bà Amatina (172 ha tại Hải Phòng) được đẩy nhanh, kỳ vọng sẽ là động lực phát triển trong những năm tới.

Rủi ro: COVID-19 tiếp tục làm gián đoạn hoạt động xây lắp và các dự án BĐS chậm tiến độ

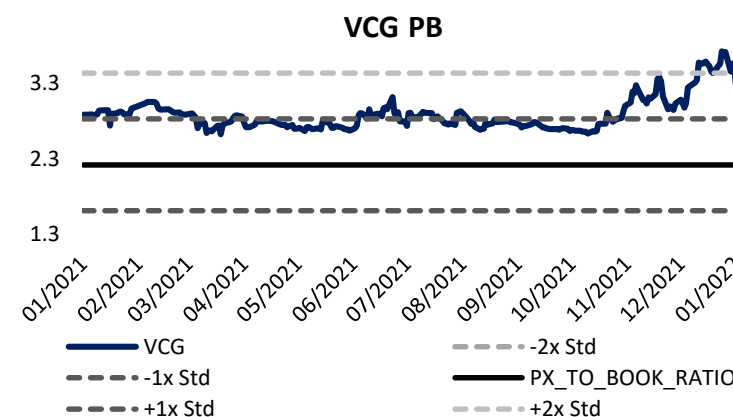
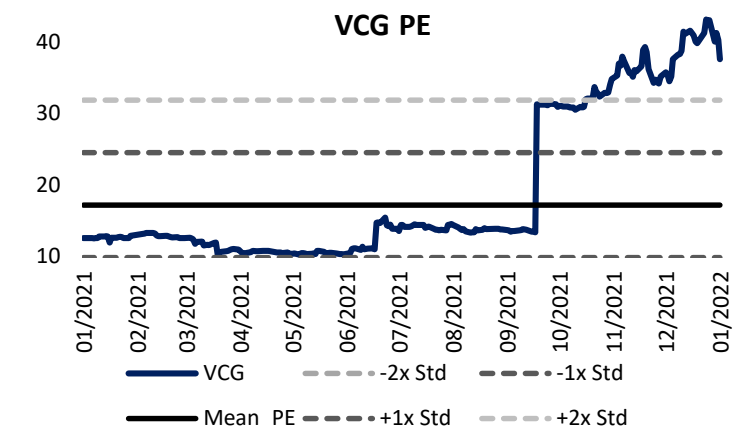
	2019	2020	9T2021	Peer		2018	2019	2020	9T2021
PE	31.5	13.4	79.1	24.2	Doanh thu	9,731	9,502	5,551	3,610
PB	3.2	3.4	3.3	1.6	Lợi nhuận gộp	1,210	1,311	836	588
PS	2.3	3.9	13.5	1.4	Lợi nhuận sau thuế	491	787	1,690	272
ROE (%)	10%	24%	5%	15%	EPS	1,112	1,548	3,633	616
ROA (%)	4%	8.6%	2%	6%	Tăng trưởng EPS	-63%	39%	135%	-83%
					Nợ/VCSH	31%	38%	38%	58%

Nguồn: BSC Research

Báo cáo gần nhất: [link](#)

Thông tin tổng quan

Giá cổ phiếu	VND 48,800
Vốn hóa thị trường (Tỷ VND)	21,555
GTGD bình quân 30 ngày (Tỷ VND)	662
Room cho NN còn lại	47.3%



DXG – 2022-2025: Thời kì bùng nổ

TP: VND 44,200 - Upside +28%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- Lợi nhuận phục hồi mạnh mẽ vào năm 2022 so với mức thấp của năm 2021 nhờ (1) Bàn giao 3 dự án trọng điểm là Gem Sky World, ST Mortiz và Opal Skyline và (2) Sự phục hồi của mảng môi giới. LNST năm 2022 ước tính đạt 1,645 tỷ đồng (+32% YoY). EPS 2022 = 2,622 VND, PE 2022 FW = 13.5x.
- Hậu Covid-19, Doanh thu mở bán mới Presale của DXG sẽ cải thiện mạnh mẽ vào năm 2022 với một số dự án như (1) Opal Park View, (2) Opal City view, (3) Opal Park City và (4) Gem Riverside. Doanh thu Pre-sales năm 2022 dự kiến tăng 196% YoY, ước tính đạt 14,073 tỷ đồng với 7,263 căn.
- Định giá hấp dẫn với triển vọng tươi sáng trong hai năm tới. P/E FW 2023 = 7.7 lần, P/B FW 2023 = 1.7 lần.
- Catalyst: (1) Kỳ vọng sẽ đẩy nhanh tiến độ pháp lý tại Hồ Chí Minh từ năm 2021, qua đó loại bỏ các dự án bị trì hoãn (Gem Riverside), (2) Giá bán bất động sản tại Tp.HCM tăng đáng kể sẽ cải thiện biên lợi nhuận gộp của họ.
- Rủi ro: (1) Việc chậm trễ triển khai các dự án; (2) Chu kỳ của ngành BĐS và (3) Sự gia tăng của giá đất, chi phí xây dựng

	2021F	2022F	2023F	Peer
PE	17.9	13.5	7.7	15.9
PB	2.6	2.1	1.7	2.1
ROE (%)	-	-	-	4.2
ROA (%)	15.2%	16.7%	22.6%	12.8%
EV/EBITDA	4.8%	5.6%	7.9%	4.5

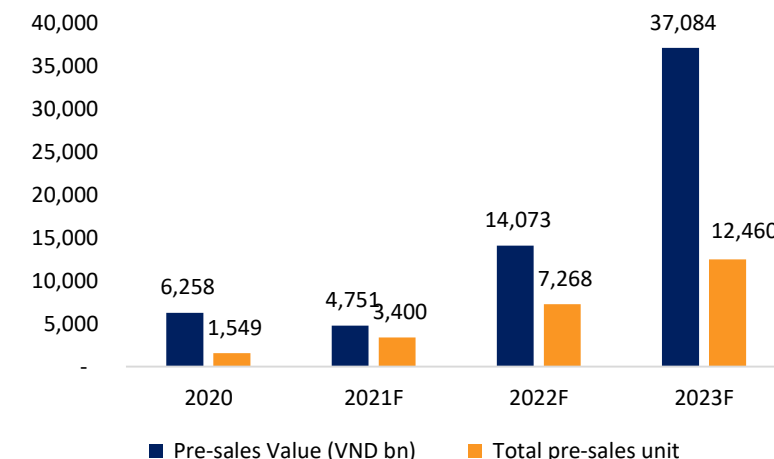
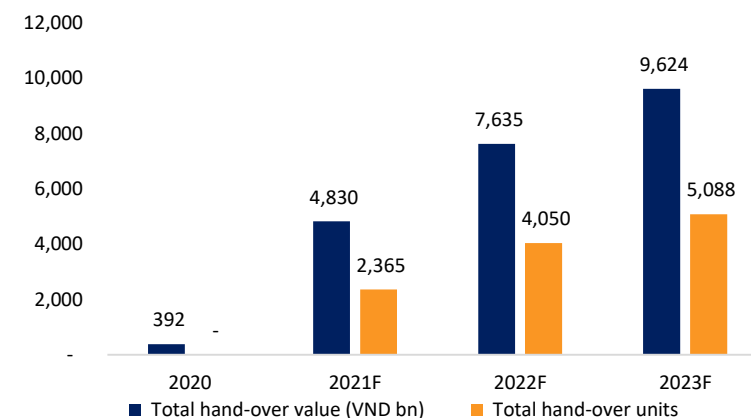
	2020E	2021F	2022F	2023F
Doanh thu	2,891	8,158	10,609	14,566
Lợi nhuận gộp	1,875	4,109	5,177	7,385
LNST-CĐTS	-432	1,245	1,645	2,878
EPS	-789	1,984	2,622	4,588
Tăng trưởng EPS	-136%	151%	32%	75%
Nợ ròng / VCSH	96%	79%	62%	56%

Nguồn: BSC Research

Link báo cáo

Thông tin giao dịch cổ phiếu

Giá hiện tại	VND 34,600
Vốn hoá (tỷ đồng)	21,061
GTGD bq 30 phiên (tỷ đồng)	4.9
Room NĐTNN còn lại	12.5%



VHM – DN BĐS quỹ đất lớn nhất Việt Nam

TP: VND 108,000 - Upside +31%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- VHM là cánh cửa trung gian nhanh nhất cho các NĐT nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực bất động sản Việt Nam.
- Một mô hình kinh doanh đã được chứng minh với quỹ đất lớn nhất đảm bảo cho việc phát triển và triển khai các dự án trong 15 năm tới. Tổng diện tích đất của VHM đạt 168 triệu m², gấp hơn bảy lần so với công ty đứng thứ hai trên thị trường.
- Hiệu quả hoạt động cao - Cơ cấu tài chính vững chắc - Tăng trưởng lợi nhuận vượt trội và khả năng duy trì tốc độ tăng trưởng đáng kinh ngạc về giá trị presale nhờ khả năng "bán buôn" và quy mô ự án lớn. ROE và biên lợi nhuận ròng đứng đầu trên thị trường, đạt lần lượt là 30% và 45%. Tăng trưởng LNST CAGR giai đoạn 2020-2022F = 18.5%.
- Giá trị mở bán mới (pre-sales) sẽ quay trở lại đường đua với một số dự án mới như (1) Vinhomes Dream City (Tổng diện tích sàn = 7.85 triệu m²), (2) Vinhomes Wonder Park (Diện tích = 133ha), (3) Vinhomes Cổ Loa (Diện tích = 385ha). Chúng tôi tin rằng việc bán buôn mạnh mẽ các dự án đang triển khai đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng LNST.
- Định giá hấp dẫn với PE FW 2022F = 9.6 lần, thấp hơn 15.9 lần của trung bình ngành.
- Rủi ro: (1) Việc chậm trễ triển khai các dự án; (2) Chu kỳ của ngành BĐS và (3) Sự gia tăng của giá đất, chi phí xây dựng.

	2020	2021	2022F	Peer
PE	10.4	10.2	9.6	15.9
PB	3.2	3.0	2.3	2.1
PS	102.1	76.5	55.2	4.2
ROE (%)	32%	29%	24%	12.8%
ROA (%)	12%	15%	15%	4.5%

	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu	51,627	71,547	93,228	106,733
Biên LN gộp	27,456	25,936	50,048	54,129
LNST-CĐTS	19,176	26,477	34,839	37,190
EPS	6,493	8,160	8,001	8,541
Tăng trưởng EPS	52%	26%	24%	6.7%
Nợ ròng / VCSH	17%	44%	39%	32%

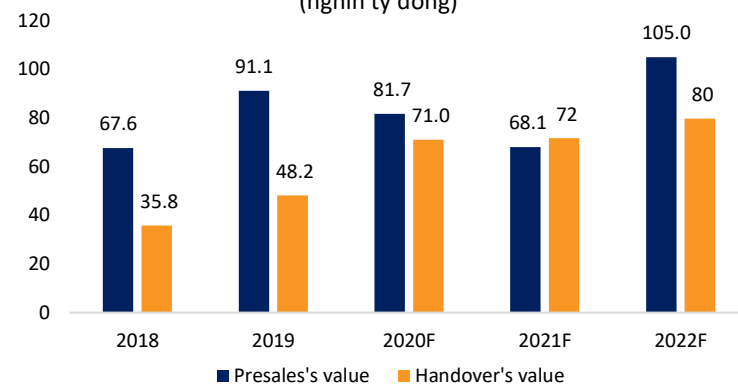
Link báo cáo

Thông tin giao dịch cổ phiếu

Giá hiện tại	VND 82,200
Vốn hoá (tỷ đồng)	357,929
GTGD bq 30 phiên (tỷ đồng)	550
Room NĐTNN còn lại	26.7%



Doanh thu Presale của VHM tăng trưởng mạnh mẽ (nghìn tỷ đồng)



NLG – Chuyển mình lột xác

TP: VND 66,300 - Upside +20%

Report Link

Thông tin cổ phiếu

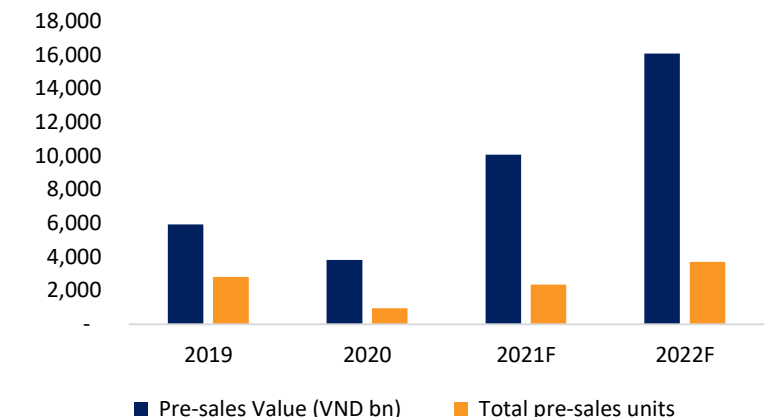
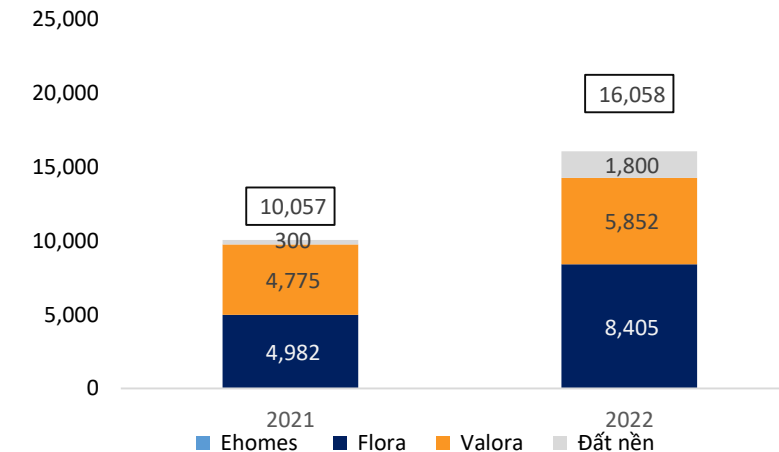
Giá hiện tại	VND 55,000
Giá trị vốn hóa (tỷ đồng)	21,061
ADTV 30D (tỷ đồng)	328.4
Room dành cho khối ngoại	5.2%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- NLG sở hữu (1) thương hiệu doanh nghiệp uy tín và minh bạch, đội ngũ nhiều kinh nghiệm, (2) Quỹ đất lớn nhất trong số các doanh nghiệp bất động sản niêm yết vốn hóa tầm trung.** Tổng quỹ đất NLG đang sở hữu lên đến 681 ha
- Tổng giá trị mở bán giai đoạn 2021-2022 dự kiến ghi nhận mức kỷ lục 26,155 tỷ đồng với 6,050 sản phẩm, sẽ là đòn bẩy cho NLG đột phá trong tương lai.** Lũy kế đến 30/9/2021, NLG ghi nhận tổng doanh thu mở bán mới đạt 5,078 tỷ đồng, tăng nhẹ 13% so với cuối Q2/2021.
- BSC ước tính tăng trưởng lợi nhuận sau thuế bình quân của NLG giai đoạn 2020F-2022F đạt mức tăng trưởng 32%** nhờ vào (1) Khả năng bán hàng cũng như danh mục sản phẩm đa dạng, (2) Quỹ đất tiềm năng, (3) Đẩy mạnh đòn bẩy nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh (ROE)
- Rủi ro:** (1) Tiến độ triển khai dự án bị chậm lại; (2) Chu kỳ ngành bất động sản và (3) Chi phí đất và chi phí xây dựng tăng khiến biên lợi nhuận bị suy giảm.

	2020	2021F	2022F	Peer
PE	18.8	19.5	13.7	15.9
PB	2.8	2.2	1.9	2.1
PS	3.8	5.6	6.9	4.2
ROE (%)	14.9%	11.9%	14.5%	12.8%
ROA (%)	6.2%	4.6%	5.6%	4.5%
EV/EBITDA	78.6	30.2	15.1	17.3

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu	2,546	2,217	2,624	4,422
Lợi nhuận gộp	1,066	671	1,156	1,926
NPATMI	960	835	1,027	1,460
EPS	3,512	2,927	2,975	4,230
Tăng trưởng EPS	16%	-21%	2%	42%
Nợ ròng/VCSH	17%	44%	51%	60%



NVL – vươn lên mạnh mẽ

TP: VND 92,000 - Upside +13%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

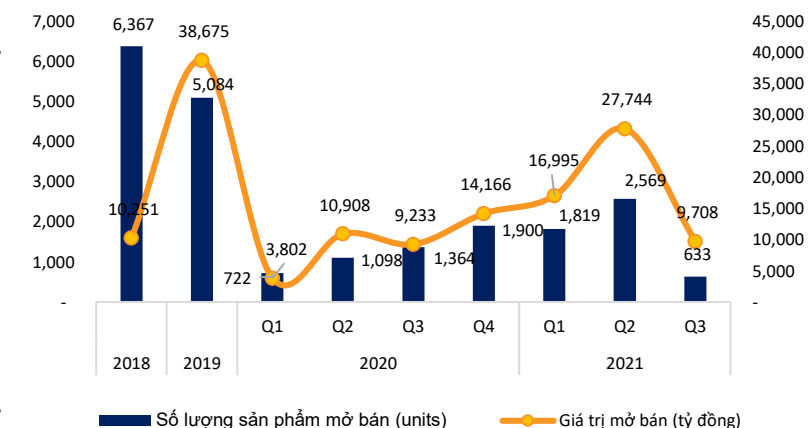
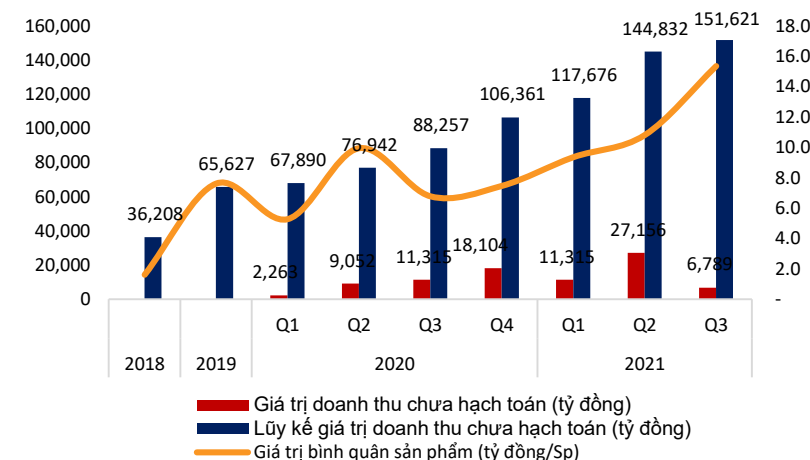
- NVL – Doanh nghiệp bất động sản niềm yết lớn thứ hai hồi sinh mạnh mẽ sau giai đoạn 2017-2020.** Tổng quy mô quỹ đất của NVL ước tính hơn 5,400 ha với tổng giá trị phát triển dự án (GDV) theo ước tính lên đến 45 tỷ USD. Vị trí các dự án của NVL chủ yếu tập trung vào các dự án BĐS nghỉ dưỡng và BĐS đô thị vệ tinh hưởng lợi trực tiếp từ quá trình đô thị hóa và thúc đẩy đầu tư công.
- Tổng giá trị mở bán giai đoạn 9T2021 ghi nhận mức kỷ lục đảm bảo triển vọng tăng trưởng lợi nhuận 2023-2025,** đạt 54,488 tỷ đồng với 5,021 sản phẩm, tập trung chủ yếu đến từ cụm dự án BĐS nghỉ dưỡng (Novaworld Phan Thiết , NovaWorld Hồ Tràm) và dự án đô thị vệ tinh Aqua City.
- 2022F-2024F là giai đoạn điểm rơi lợi nhuận của NVL với các dự án trọng điểm được bàn giao như (1) Grand Mahattan, (2) Aqua City , (3) Cụm Novaworld Phan Thiết – Hồ Tràm.** BSC ước tính tăng trưởng lợi nhuận sau thuế bình quân của NVL giai đoạn 2020F-2022F đạt mức tăng trưởng 30%.
- Rủi ro:** (1) Tiến độ triển khai dự án bị chậm lại; (2) Chu kỳ ngành bất động sản và (3) Chi phí đất và chi phí xây dựng tăng khiến biên lợi nhuận bị suy giảm.

	2020	2021F	2022F	Peer
PE	20.7	27.3	19.9	15.9
PB	3.1	4.2	3.7	2.1
PS	231.3	94.4	52.5	4.2
ROE (%)	15.1%	15.3%	19.9%	12.8%
ROA (%)	2.7%	2.9%	3.8%	4.5%
EV/EBITDA	27.0	12.4	2.3	17.3

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu	10,931	5,026	18,360	33,007
Lợi nhuận gộp	3,152	1,808	5,915	12,115
NPATMI	3,441	3,899	4,412	6,557
EPS	3,549	3,953	3,000	4,124
Tăng trưởng EPS	73%	11%	-24%	37%
Nợ ròng/VCSH	38%	34%	32%	31%

Thông tin cổ phiếu

Giá hiện tại	VND 82,000
Giá trị vốn hóa (tỷ đồng)	160,961
ADTV 30D (tỷ đồng)	184.4
Room dành cho khối ngoại	5.2%



AGG – “Người chơi” mới ở phân khúc trung cấp

TP: VND 62,100 - Upside +6.5%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- Quy mô danh mục dự án hấp dẫn so với quy mô vốn chủ sở hữu.** AGG đang sở hữu quỹ đất hơn 103 ha, tương đương 2.1 triệu m2 sàn thương phẩm, với tổng số sản phẩm xấp xỉ 22,000 sản phẩm tương đương 11 dự án đang và dự kiến triển khai.
- Điểm rơi lợi nhuận giai đoạn 2021-2023 với nhiều dự án được triển khai.** Tăng trưởng trung bình lợi nhuận sau thuế CAGR trong 3 năm 2021-2023 đạt 25%
- Giai đoạn 2021-2026 sẽ là giai đoạn bùng nổ triển khai dự án AGG từ một chủ đầu tư có quy mô nhỏ sang chủ đầu tư quy mô vừa và lớn.** Theo kế hoạch của doanh nghiệp, tổng số dự án tăng 2 lần, số lượng sản phẩm tăng 8.5 lần, và diện tích sàn thương phẩm tăng 8.98 lần so với giai đoạn 2014-2020.
- Tổng giá trị mở bán 2020-2023 theo ước tính của BSC tăng gấp 3 lần so với giai đoạn 2014-2019,** ước đạt 8,032 tỷ đồng, tăng gấp 1.75 lần so với giai đoạn cùng kỳ. Điều này sẽ đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận cho AGG trong 3 năm tới.
- CATALYST:** Tiến độ xử lý pháp lý ở Hồ Chí Minh được cải thiện.

	2021A	2022F	2023F	Peer
PE	12.3	6.5	8.7	15.9
PB	2.3	1.7	1.4	2.1
PS	-	-	-	4.2
ROE (%)	24.3%	19.5%	26.8%	12.8%
ROA (%)	4.3%	5.7%	5.7%	4.5%
EV/EBITDA	15.0	4.3	2.7	17.3

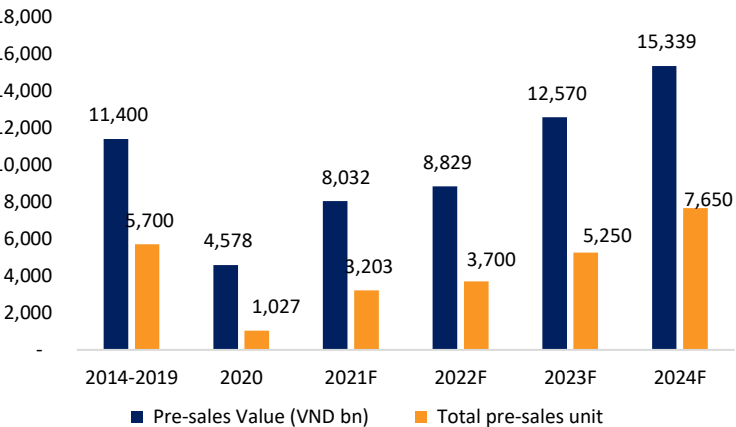
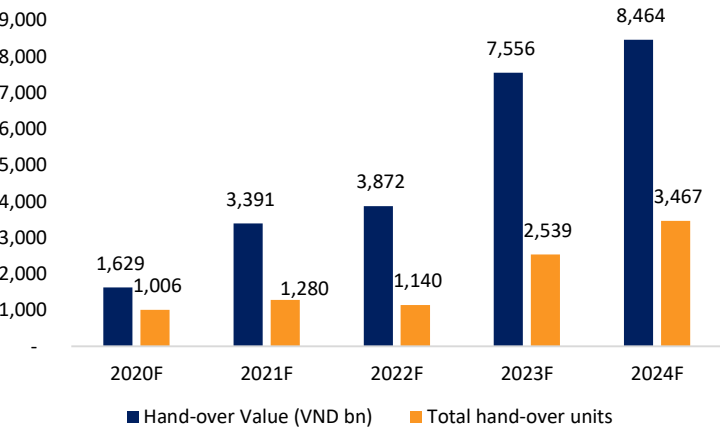
Tỷ đồng	2019A	2020A	2021F	2022F
Doanh thu	385	1,754	1,406	5,638
Lợi nhuận gộp	281	272	527	1,851
NPATMI	326	415	414	776
EPS	4,136	4,776	4,769	8,942
Tăng trưởng EPS	-33%	15%	0%	88%
Nợ ròng/VCSH	45%	83%	145%	100%

Nguồn: BSC Research

Report Link

Thông tin cổ phiếu

Giá hiện tại	VND 58,300
Giá trị vốn hóa (tỷ đồng)	4,824
ADTV 30D (tỷ đồng)	84.5
Room dành cho khối ngoại	0%



KBC – Thức giấc

TP: VND 67,300 - Upside +18%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

Khu đô thị Tràng Cát (TP. Hải Phòng) được mở khóa, đảm bảo triển vọng phát triển của KBC

- Tổng NSA cho dự án khoảng 250ha, dự kiến đem lại tỷ suất sinh lợi trên 50% nhờ vào quỹ đất được giải phóng từ năm 2013 và giá bán bình quân đạt 20 triệu đồng/m² - 24 triệu đồng/m².

BDS KCN 2022: KBC dự kiến cho thuê (1) KCN NSHL (100-120ha); (2) KCN Tân Phú Trung (20ha) và Quang Châu (20ha). Chúng tôi kỳ vọng KCN Tràng Duệ 3 và KCN Long An sẽ sớm được phê duyệt và đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận của KBC trong giai đoạn 2023 - 2025.

Catalysts: KBC dự kiến sẽ bán buôn 50ha trong tổng số diện tích khả dụng của dự án Khu đô thị Tràng Cát trong nửa cuối năm 2022.

Định giá: Dự phóng của chúng tôi chưa xem xét các dự án mới tại Hưng Yên và Long An nên P/B 2023F - 2024F có thể hấp dẫn hơn so với P/B của các doanh nghiệp trong ngành là 3.2x.

	2020	2021F	2022F	Peer
PE	118.8	17.8	13.4	20.3
PB	2.8	2.4	2.2	3.4
PS	4.1	1.4	1.4	5.0
ROE (%)	15.8%	29.8%	31.4%	15.1%
ROA (%)	7.2%	8.4%	14.3%	6.3%

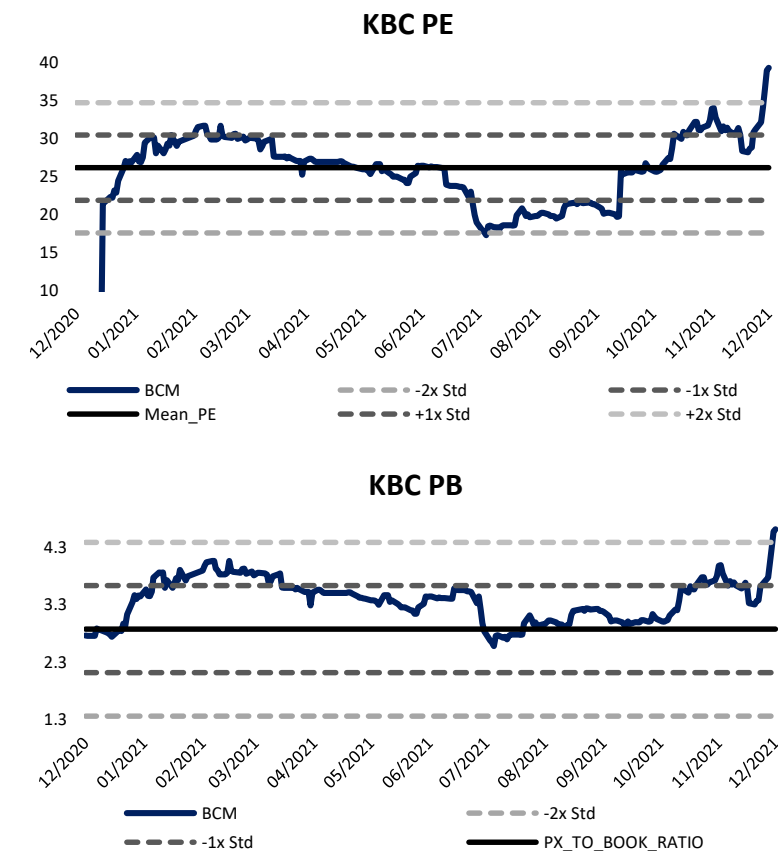
	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu	3,210	2,151	5,502	9,694
Lợi nhuận gộp	1,847	689	3,034	5,213
LNST-CĐTS	918	224	1,574	2,660
EPS	1,931	471	3,308	5,592
Tăng trưởng EPS	23%	-76%	602%	69%
Nợ ròng / VCSH	20%	60%	54%	43%

Nguồn: BSC Research

Link báo cáo

Dữ liệu giao dịch

Giá hiện tại	VND 57,000
Vốn hóa (Tỷ VND)	32,476
GTGD bq 30 phiên (Tỷ VND)	559
Room NĐTNN còn lại	32.4%



LHG – Dự án mới, kỳ vọng mới

TP: VND 65,500 - Upside +23.6%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- **Doanh thu thuần và LNST năm 2021** đạt lần lượt 783 tỷ đồng (+22%YoY) và 294 tỷ đồng (+48%YoY) đạt 157%KH LN – chủ yếu đến từ hợp đồng cho thuê 10.8ha với LOGOS Việt Nam với giá trị ~ 440 tỷ đồng – tương đương giá thuê ước đạt 176 USD (+23.9%YTD)
- **Triển vọng 2022:** KQKD ghi nhận tăng trưởng hai chữ số nhờ chủ yếu đến từ ghi nhận doanh thu hơn **15ha đất KCN và nhà xưởng Long Hậu 3 GD 1 (+15%YoY) với giá bán duy trì ở mức cao trên 200 USD/m2/ chu kỳ**
- **Trung hạn: (1) Giá trị còn lại của KCN LH3 trong giai đoạn 2023-2025** dự kiến sẽ đóng góp tổng doanh thu hơn 2,000 tỷ (2) **Doanh thu ổn định hơn 160 tỷ từ mảng cho thuê nhà xưởng** hiện hữu và tiềm năng dài hạn từ diện tích cho thuê nhà xưởng 29ha tại KCNC Đà Nẵng. (3) **Dự án KCN Long Hậu 3 mở rộng (90ha), Khu CN An Định (200 ha) và KĐT & Tái định cư LH3** sẽ đảm bảo nguồn tăng trưởng lợi nhuận dài hạn cho LHG sau 2023;
- **Rủi ro** (1) Việc phê duyệt dự án mới chậm trễ, ảnh hưởng đến quỹ đất trong tương lai (2) Xung đột giữa Công ty TNHH Tân Thuận (IPC) và LHG về việc tái định cư khu đất của LH1 (3) Công tác đền bù GPMB kéo dài.

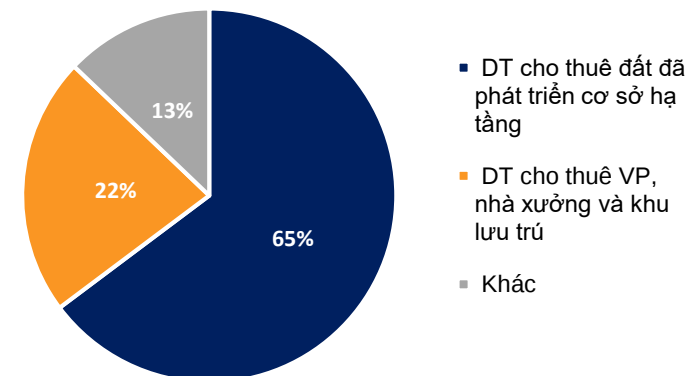
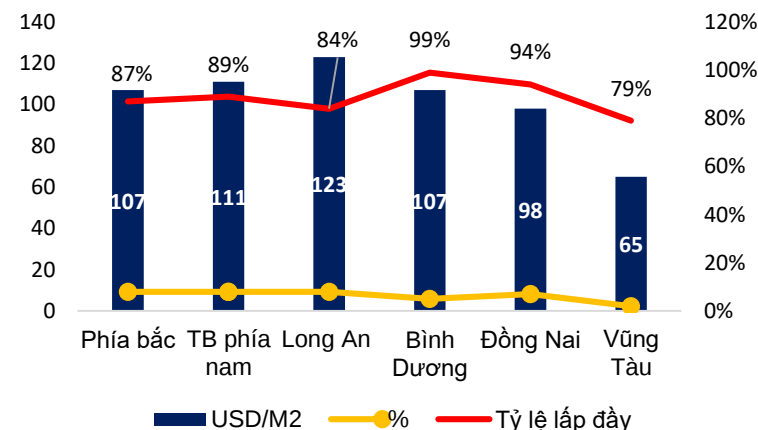
	2020	2021E	2022F	Peer
PE (x)	10.4	8.4	22.5	16.9
PB (x)	2.0	1.8	1.4	2.2
PS (x)	3.5	2.8	3.6	1.7
ROE (%)	21%	23%	5%	13%
ROA (%)	11%	11%	3%	2%

	2019	2020	2021E	2022F
Doanh thu	599	644	783	1,000
Lợi nhuận gộp	214	294	417	541
Lợi nhuận sau thuế	142	198	294	367
EPS	2,574	3,582	5,292	6,606
Tăng trưởng EPS	-19%	39%	48%	25%

Báo cáo gần nhất: [link](#)

Thông tin giao dịch

Giá hiện tại (Đồng)	53,000
Vốn hóa (Tỷ đồng)	2,650
ADTV 30D	42,201
Room nước ngoài còn lại	38.27%



Source: BSC Research

CTI – Mạnh ghép tăng trưởng mới

TP: VND 32,800 - Upside +24%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

Doanh thu thuần và LNST năm 2021 lần lượt đạt VND627 tỷ (-31%YoY) và VND49 tỷ (-51%YoY). Do (1) Doanh thu mảng BOT bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh (-14% YoY); (2) Doanh thu xây dựng giảm (-48% YoY) do phần lớn giá trị hợp đồng tại dự án nhà ở xã hội Tam Hòa được ghi nhận vào năm 2020; (3) Không ghi nhận khoản lãi đột biến nào từ việc bán mỏ đá Tân Cảng 8 trị giá 81.8 tỷ đồng.

2022: Doanh thu dự kiến sẽ tăng 28% YoY, nhờ vào (1) Mức nền thấp năm 2021; (2) Mảng BOT tăng trưởng 41% nhờ đưa vào khai thác BOT 319 CTI và BOT vận chuyển vật liệu xây dựng; (3) Mảng xây dựng và đá được hưởng lợi từ việc đẩy nhanh đầu tư công - Ghi nhận Doanh thu tại dự án nhà ở xã hội Tam Hòa và đường 319.

Tiềm năng tăng trưởng dài hạn đến từ (1) Tổng doanh thu của khu dân cư Phước Tân (10ha) tại Đồng Nai góp 1,561 tỷ đồng trong tổng doanh thu giai đoạn 2023 - 2030; (2) 707 ha đất KCN tại Đồng Nai từ 2024 - 2025.

Rủi ro: Tiến độ phê duyệt dự án chậm, phương án đền bù kéo dài làm tăng giá vốn.

	2020	2021E	2022F	Peer
PE (x)	17.6	36.4	31.1	22.5
PB (x)	1.1	1.2	1.2	1.4
PS (x)	1.7	2.5	2.1	3.6
ROE (%)	7%	4%	5%	5%
ROA (%)	2%	1%	1%	3%

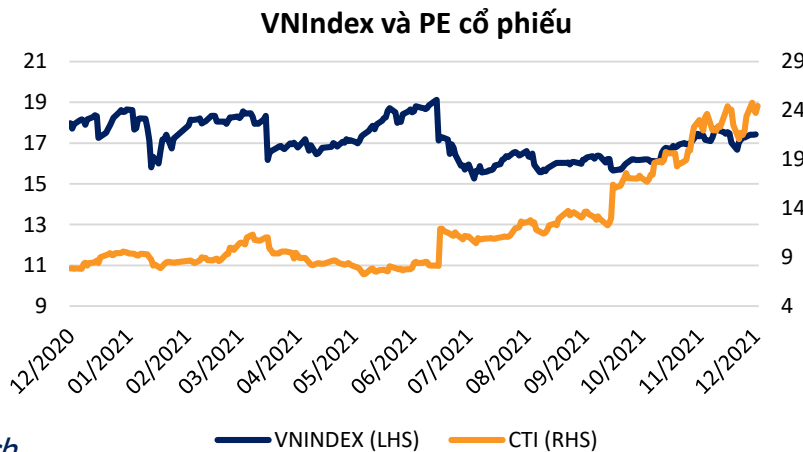
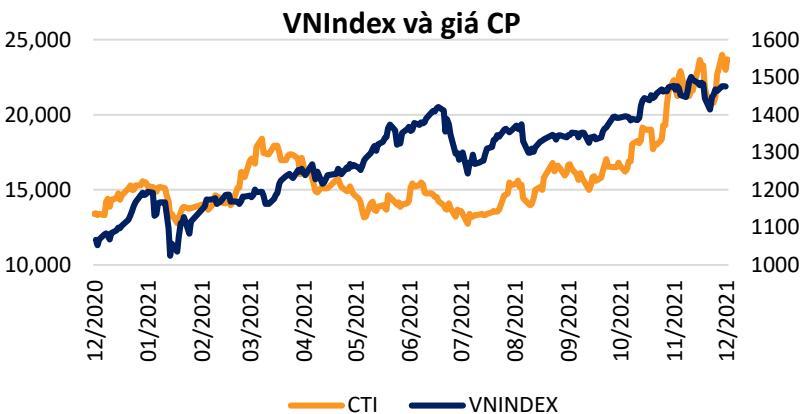
	2019	2020	2021E	2022F
Doanh thu	797	915	627	724
Lợi nhuận gộp	368	280	254	315
LNST	84	101	49	58
EPS	1,143	1,386	671	786
Tăng trưởng EPS	-35%	21%	-52%	17%

Nguồn: BSC Research

[Link báo cáo](#)

Dữ liệu giao dịch

Giá hiện tại	VND 26,450
Vốn hóa (Triệu VND)	1,449
GTGD bq 30 phiên (Triệu VND)	43.27
Room NĐTNN còn lại	44.9%
% Sở hữu Nhà nước	24.6%



DHA – Hưởng lợi từ đầu tư công

TP: VND 64,300 - Upside +19%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

Doanh thu và LNST-CĐTS năm 2021 ước đạt lần lượt là VND 316 tỷ (-17%YoY) và VND 78 tỷ (-20%YoY), do dịch bệnh làm chậm tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công và xây dựng, ảnh hưởng đến sản lượng và giá bán của các mỏ đá.

Triển vọng 2022

(1) Doanh thu tăng trưởng 23% đến từ việc tăng sản lượng (+ 20% YoY) và giá bán (+ 5% YoY), do (1) Đầu tư công và phục hồi sau dịch bệnh của các công trình dân dụng; (2) Vị trí địa lý thuận lợi ở Đồng Nai, trữ lượng mỏ lớn (trên 12,000 m³) với tiềm năng đào sâu xuống cote 100-150m và thời gian khai thác lâu dài (2028 - 2038);

(2) P/E thấp hơn các công ty cùng ngành, cơ cấu tài chính lành mạnh, tỷ suất cổ tức ổn định trên 7% .

Rủi ro:

(1) Rào cản tăng giá bán;

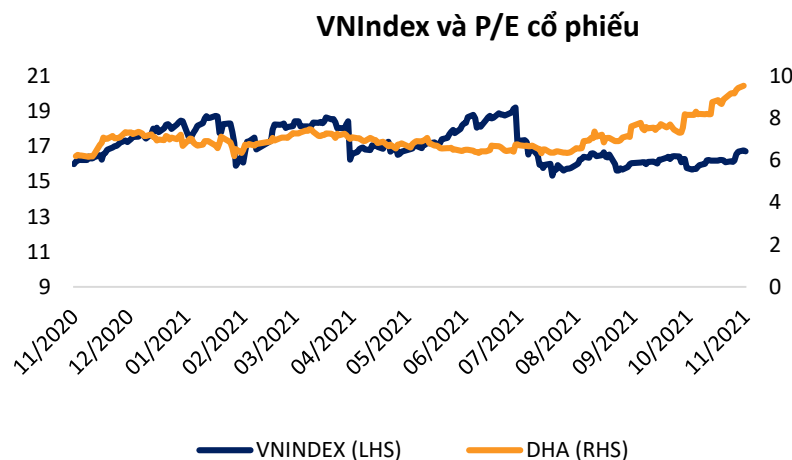
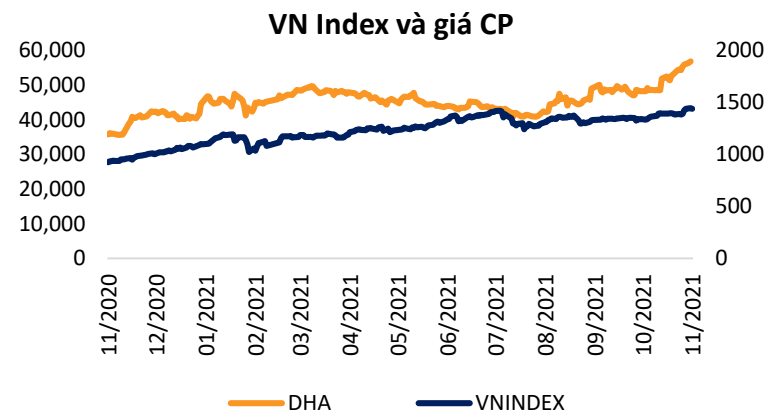
(2) Việc thu hồi các dự án đầu tư công và công trình dân dụng thấp hơn dự kiến.

	2020	2021	2022	Peer		2019	2020	2021	2022
PE (x)	8.0	10.1	8.1	13.1	Doanh thu thuần	332	382	316	398
PB (x)	1.8	1.7	1.6	1.1	Lợi nhuận gộp	102	122	99	127
PS (x)	2.1	2.5	2.0	1.5	Lợi nhuận sau thuế	68	98	78	98
ROE (%)	23%	17%	19%	8%	EPS	4,227	6,273	4,990	6,224
ROA (%)	21%	15%	18%	6%	Tăng trưởng EPS	-7%	48%	-20%	25%

Link báo cáo

Dữ liệu giao dịch

Giá hiện tại	VND 53,900
Vốn hóa (Tỷ VND)	794
GTGD bq 30 phiên (Tỷ VND)	2.1
Room NGTNN còn lại	35.5%



ELC – Hưởng lợi từ Đầu tư công

TP: VND 38,000 - Upside +43%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- ELC chiếm thị phần thứ hai trong phân khúc Giao thông thông minh, kỳ vọng hoạt động kinh doanh của ELC sẽ tăng trưởng mạnh trong 2 năm tới nhờ Chính phủ tập trung đầu tư vào Giao thông thông minh cho hạ tầng đường bộ.
- Công ty có kế hoạch phát triển dự án tại khu đất vàng 18 Nguyễn Chí Thanh vào năm 2022. Ngoài ra, ELC còn sở hữu một số dự án bất động sản khác: tòa nhà VFT, 02 dự án đất nền (22,000 m²), 01 khu công nghiệp.

Rủi ro:

- các dự án đấu thầu cạnh tranh gay gắt.
- Chậm trễ trong việc triển khai các dự án bất động sản.

	2020	2021F	2022F	Peer
PE	14.8	32.9	18.6	25.3
PB	0.5	1.7	1.4	2.3
PS	0.6	1.7	1.0	1.4
ROE (%)	4%	5%	8%	8.3%
ROA (%)	2%	3%	5%	4.2%

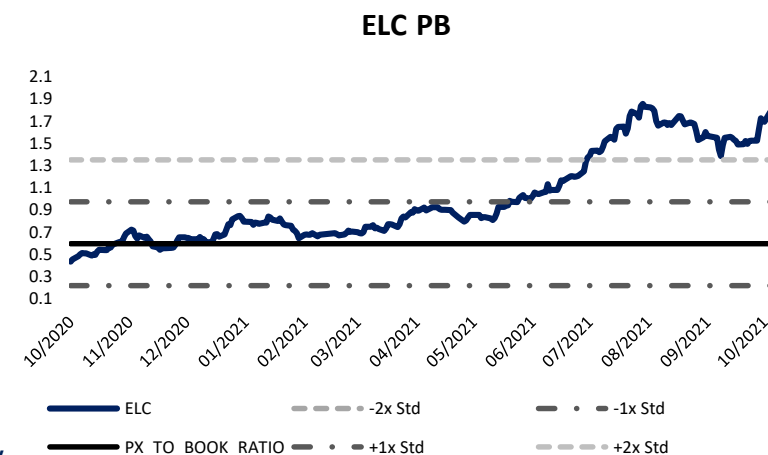
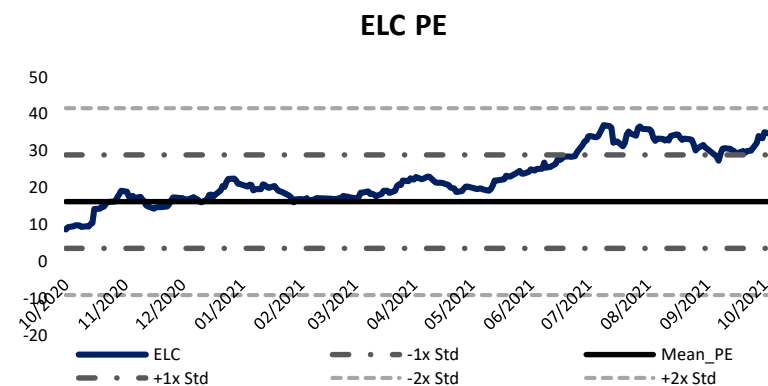
	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu	875	802	888	1,506
Lợi nhuận gộp	120	1135	248	237
LNST-CĐTS	30	31	48	78
EPS	590	631	881	1,427
Tăng trưởng EPS	222%	7%	40%	62%
Nợ ròng / VCSH	8%	8%	11%	15%

Nguồn: BSC Research

[Link báo cáo](#)

Dữ liệu giao dịch

Giá hiện tại	VND 23,700
Vốn hóa (Triệu USD)	64.3
GTGD bq 30 phiên (Triệu USD)	0.7
Room NGTNN còn lại	45%



ITD – Hưởng lợi từ Đầu tư công

TP: VND 24,000 - Upside +37%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- Tăng trưởng đến từ việc chính phủ tăng cường đầu tư vào Giao thông thông minh: BSC kỳ vọng ITD với thị phần lớn nhất trong phân khúc Giao thông thông minh sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong 02 năm tới nhờ Chính phủ tập trung vào đầu tư giao thông cho hạ tầng đường bộ.
- Tăng trưởng từ nhu cầu Trung tâm dữ liệu tăng lên trong thời gian tới. Hiện tại, ITD chịu trách nhiệm về Trung tâm dữ liệu 632 tỷ đồng của VNG.

Rủi ro:

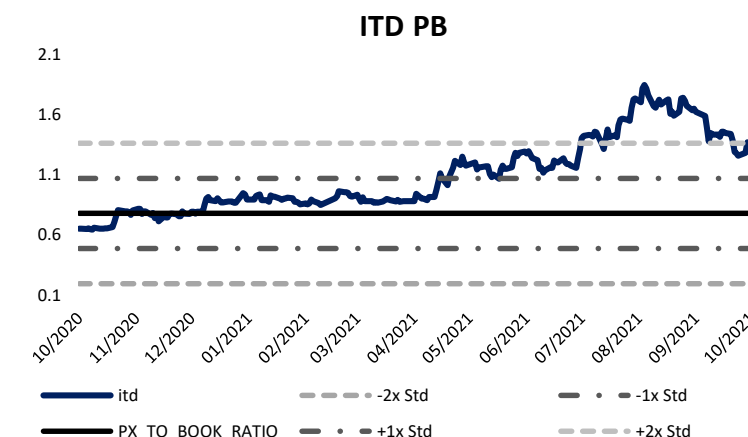
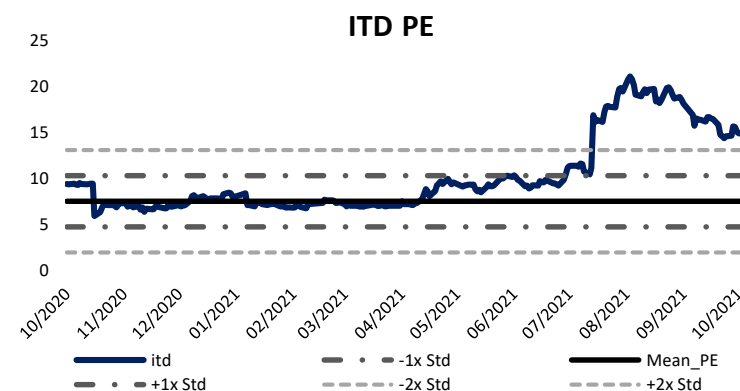
- Các dự án đấu thầu cạnh tranh gay gắt.

	2020	2021F	2022F	Peer		2019/20	2020/21	2021/22F	2022/23F
PE	7.3	7.3	5.5	25.3	Doanh thu	390	595	856	1,410
PB	0.8	1.3	1.0	2.3	Lợi nhuận gộp	102	157	206	361
PS	0.4	0.7	0.4	1.4	LNST-CĐTS	24	52	76	98
ROE (%)	7%	20%	25%	8.3%	EPS	889	1,786	2,570	3,168
ROA (%)	5%	10%	12%	4.2%	Tăng trưởng EPS	-50%	101%	44%	23%
					Nợ ròng / VCSH	11%	40%	37%	28%

[Link báo cáo](#)

Dữ liệu giao dịch

Giá hiện tại	VND 15,000
Vốn hóa (Triệu USD)	15.4
GTGD bq 30 phiên (Triệu USD)	0.42
Room NĐTNN còn lại	46%



Nguồn: BSC Research

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

**Phòng PTNC
cá nhân**
hn.ptnc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng tổ chức Đối với Khách hàng
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn i-center@bsc.com.vn



THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

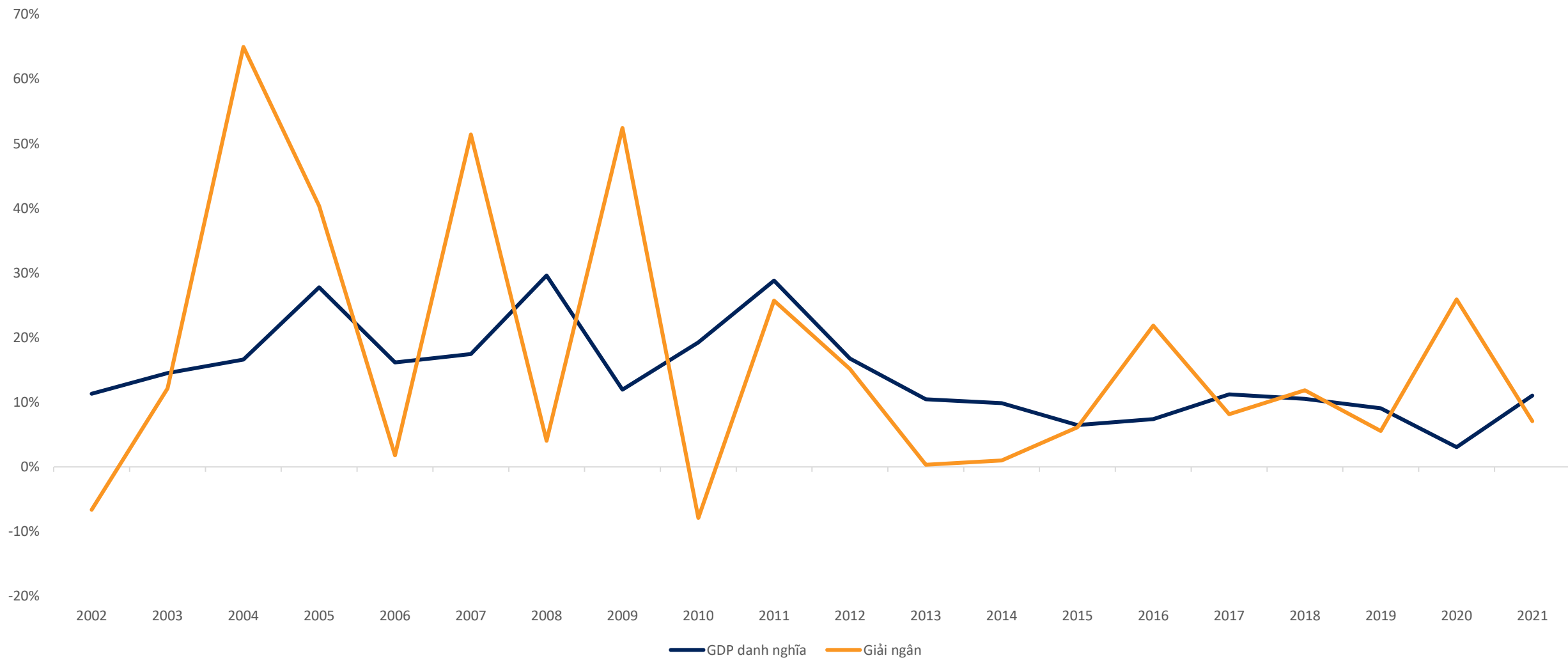
Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký

Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, BSC Research